

viettel
post

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2020**

THÔNG ĐIỆN CỦA CEO



“Với mục tiêu đến năm 2025, ViettelPost trở thành Công ty Logistics số 1 tại Việt Nam dựa trên nền tảng công nghệ cao, chúng tôi sẽ tiếp tục phát triển chuỗi giá trị mới “make in Viet Nam” mang tính ứng dụng cao, phù hợp với mọi tầng lớp người dân và hội nhập với xu hướng phát triển của thế giới”

Kính thưa Quý nhà đầu tư/Quý Khách hàng/Quý đối tác

Năm 2020, đại dịch toàn cầu như một cơn đại địa chấn làm suy yếu hầu hết các nền kinh tế, hàng triệu người chết, nhiều triệu việc làm bị biến mất vĩnh viễn, khủng hoảng kép về kinh tế - y tế gây thiệt hại nặng nề cho toàn xã hội, đẩy kinh tế thế giới rơi vào suy thoái sâu.

Là một quốc gia phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất nhập khẩu, kinh tế Việt Nam đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự thay đổi đột ngột về chính sách xuất nhập khẩu và nhu cầu tiêu dùng trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, trong 02 tháng cuối năm (đầu tháng 10 – đầu tháng 12), lũ lụt miền Trung 2020 được xem là một đợt lũ lụt lịch sử mới, đặt mức báo động IV, thuộc về cấp bậc thiên tai nguy hiểm, rủi ro rất lớn của Việt Nam, phá hủy, trì hoãn và đẩy ngược nền kinh tế – xã hội của miền Trung.

Tuy nhiên, với sự đồng lòng, cố gắng từ các cấp chính quyền, doanh nghiệp, người dân, Việt Nam vẫn trở thành điểm sáng hiếm hoi khi hoàn thành mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội” với mức tăng trưởng đạt 2,91% thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Tuy vậy, năm 2020 lại là năm có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thấp nhất trong thập kỷ 2011-2020 kéo theo những tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử còn non trẻ và hoạt động logistics lạc hậu của Việt Nam.

Trước những bất lợi do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh chưa từng có, Viettelpost đã vượt qua khó khăn, đảm bảo hoạt động thông suốt, giữ ổn định việc làm cho hàng chục nghìn lao động, thúc đẩy phát triển kinh doanh, thể hiện được bản lĩnh và sức mạnh của một doanh nghiệp chuyển phát dẫn đầu và có nhiều hoạt động vì cộng đồng.

Kết thúc năm 2020, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục được mở rộng, tổng tài sản của Viettelpost đã tăng 30%, doanh thu tăng trưởng 119% so với năm 2019. Trong bối cảnh nền kinh tế chịu thiệt hại nặng nề, Viettelpost đã đồng hành với doanh nghiệp, khách hàng, đối tác bằng cách chủ động cắt giảm thu nhập để thực hiện miễn, giảm phí vận chuyển, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân khắc phục khó khăn, phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh. Nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, quyền lợi của cổ đông và người lao động luôn được đảm bảo với mức nộp ngân sách 805 tỷ đồng, mức chi trả cổ tức năm 2019 đạt 54,3%/năm, trong đó cổ tức tiền mặt là 15%.

Cùng với những kết quả đạt được, năm 2020, Viettelpost đã hoàn thành phương án tái cơ cấu tổ chức, phát triển đồng bộ các kênh bán hàng sâu rộng đến từng đối tượng khách hàng, đồng thời tiếp tục hoàn chỉnh các công cụ nền tảng số nhằm tăng tính gắn kết giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ. Những cố gắng của Viettelpost đã ghi nhận với vị trí số 1 trong Top 5 Công ty Logistics uy tín - Nhóm ngành Chuyển phát nhanh, giao hàng chặng cuối - theo công bố chính thức của Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam; lần thứ 4 liên tiếp đạt giải Thương hiệu Quốc gia; giải Nhì sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam với nền tảng TMĐT Voso ở hạng mục thu hẹp khoảng cách số; Giải Bạc IBA Stevie- hạng mục Công ty tăng trưởng tốt nhất năm,... Bước vào năm đầu tiên của thập kỷ mới cũng là năm đầu tiên triển khai chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, ngoài việc sẵn sàng hợp tác với cơ quan chính phủ và người dân vượt qua ảnh hưởng của dịch bệnh, Viettelpost đã tập trung mọi nguồn lực tiếp tục phát triển chuyển dịch số, hướng đến thị trường nông thôn; phát triển dịch vụ không dùng tiền mặt; cải thiện chất lượng theo tiêu chuẩn ISO,... từng bước đưa Viettelpost từ một công ty chuyển phát truyền thống trở thành một công ty Logistics công nghệ cao, góp phần quan trọng vào việc hiện đại hóa ngành Logistics của Việt Nam.

Với phương châm hành động “Thân thiện – Trung thực – Nhanh – Sáng tạo”, cùng với sự tin tưởng đồng hành từ Quý Nhà đầu tư, Quý khách hàng, Quý đối tác sẽ là động lực giúp toàn thể Ban lãnh đạo Tổng Công ty và 2,6 vạn cán bộ nhân viên tiếp tục phấn đấu, vượt qua khó khăn, từng bước giành được mục tiêu trong năm 2021.



8 SỰ KIỆN NĂM 2020

Năm 2020 – dấu mốc quan trọng trong việc xác định và thực thi chiến lược chuyển dịch thành công ty Logistics của Viettel Post. Đây cũng là năm ghi dấu công cuộc chuyển đổi số mạnh mẽ của Viettel Post khi liên tiếp đạt các giải thưởng về chuyển đổi số, sản phẩm công nghệ. Dưới đây là 10 sự kiện tiêu biểu trong năm 2020 của Bưu chính Viettel.

1. Tăng trưởng ngay cả trong điều kiện vô cùng khó khăn

Năm 2020, thị trường chuyển phát trở nên khó khăn hơn khi phải đối mặt với việc sức mua suy yếu đặc biệt tại các khu vực nông thôn, thiếu hụt hàng hóa do hoạt động vận chuyển gặp nhiều gián đoạn và tình hình cạnh tranh giảm giá giữa các đơn vị chuyển phát. Việc Viettel Post duy trì tăng trưởng doanh thu dịch vụ và lợi nhuận tăng trưởng dương trong năm 2020 được xem là một kết quả đáng khích lệ. Cụ thể, tổng doanh thu (và thu nhập khác) toàn Tổng công ty tăng mạnh 119,28% so với cùng kỳ lên 17.342,2 tỷ đồng và LNST tăng 0,8% lên gần 383,3 tỷ đồng. Tổng số dư tiền mặt, tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn và dài hạn của Viettel Post đạt mức kỷ lục 1,860 tỷ đồng tại cuối năm 2020. ROE cả năm tiếp tục ở mức cao 34,27% trong 2020.

2. Tổ chức thành công Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tổng công ty lần thứ VII nhiệm kỳ 2020-2025

Đại hội Đảng bộ TCT Cổ phần Bưu chính Viettel lần thứ VII được tổ chức tháng 5/2020 không chỉ tổng kết đánh giá hoạt động SXKD trong nhiệm kỳ vừa qua, quan trọng hơn, Đảng bộ TCT đã xác định mục tiêu Viettel Post trở thành doanh nghiệp Logistics số 1 Việt Nam dựa trên nền tảng công nghệ cao. Theo đó, Viettel Post cũng xác định chỉ áp dụng công nghệ thôi chưa đủ, mà cần phải tạo ra những con người Bưu chính trí tuệ, giàu khát vọng với tinh thần đoàn kết đồng lòng mới có thể hoàn thành được.



3. Không một CBNV bị mất việc làm do đại dịch, không một đồng lương bị cắt giảm

Số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2020 Việt Nam có tổng cộng 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước. Như vậy, tính trung bình mỗi tháng có gần 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. 31,8 triệu người bị mất việc làm hoặc giảm thu nhập. Đây là con số chưa từng có trong 10 năm trở lại đây cho thấy sự khắc nghiệt của đại dịch Covid-19.

Thế nhưng không một CBNV Viettel Post nào bị nhiễm Covid, không một người lao động nào bị mất việc làm do dịch, không một đồng lương bị cắt giảm. Kết quả này là do Viettel Post đã chủ động xây dựng các kịch bản sản xuất kinh doanh phù hợp với mọi điều kiện để thích ứng với tình hình mới; đồng thời áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng, chống dịch cho CBNV cũng như khách hàng. Ngày 6/7, Viettel Post nhận được bằng khen của Bộ Thông tin và Truyền thông về thành tích xuất sắc tham gia công tác phòng, chống dịch Covid-19.



4. Tập trung triển khai chiến lược chuyển đổi số, hướng tới mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics công nghệ cao

Từ lâu, Viettel Post đã được xem như một doanh nghiệp tiên phong ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính – chuyển phát, TMĐT TMĐT bằng các sản phẩm số như: ứng dụng Viettel Post, nền tảng TMĐT Voso, sàn vận tải đa phương thức MyGo, hệ thống băng chuyền chia chọn tự động.... Năm 2020, Viettel Post tiếp tục tập trung triển khai chuyển đổi số bằng hàng loạt những nâng cấp ứng dụng, phần mềm; đặc biệt tiến tới làm chủ công nghệ. Chiến lược này của Viettel Post càng phát huy tác dụng trong năm qua – khi xã hội phải thực hiện giãn cách. Viettel Post đã nhận giải thưởng chuyển đổi số Việt Nam năm 2020 ở hạng mục Doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc. Không chỉ đẩy mạnh các ứng dụng số, Viettel Post còn chú trọng xây dựng văn hóa số tại doanh nghiệp nâng cao hiệu suất lao động, hình thành người lao động thế hệ 4.0.



5. Vở Sò ghi dấu sà n TMĐT Make in Vietnam

Ra mắt với sứ mệnh nâng tầm sản vật Việt, Vở Sò đã có một năm hoạt động với nhiều điểm sáng khi tích cực đồng hành chuyển đổi số cùng người nông dân và các địa phương.

Ngày 30/10/2020, Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel chính thức ký kết hợp tác chiến lược với Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương trong việc triển khai Chương trình Quốc gia Mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Mục tiêu chính là 2 bên sẽ cùng nhau hợp tác, phối hợp, đồng hành xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP trên mạng lưới kênh phân phối của sà n thương mại điện tử Voso.vn.

Trong năm qua, Vở Sò đã ra mắt App cho người mua; tích cực tiếp cận, đồng hành cùng người dân các địa phương, hỗ trợ gần 1000 nhà cung cấp tại tất cả tỉnh thành trong việc cải thiện kiến thức và kỹ năng bán hàng; đưa thành công 1.600 sản phẩm OCOP lên sà n.

Hiện Vở Sò là sà n TMĐT duy nhất tích hợp tính năng Scan QR cung cấp giải pháp truy xuất nguồn gốc hàng hóa cho khách hàng, tăng cường hiệu quả phòng vệ thương mại, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và thương hiệu Việt.



6. MyGo trở thành sà n vận chuyển đa phương thức

Với sứ mệnh “xã hội hóa” hoạt động giao nhận hàng hóa và “số hóa” ngành vận tải, MyGo đã nâng cấp các tính năng và ra mắt 3 dịch vụ mới cung cấp giải pháp vận tải hàng lớn trên nền tảng công nghệ cao bao gồm: vận chuyển hàng nguyên chuyến, vận chuyển hàng theo lô, vận chuyển hàng theo kiện.

Đến nay, MyGo đang tiến gần hơn tới mục tiêu trở thành “Sà n vận chuyển đa phương thức”, đưa 4.751 xe tải, 2.072 tài xế của Công ty Logistics và 53 đối tác lên sà n, chuyển phương thức kết nối từ 1-N sang N-N giúp tối ưu chi phí và tạo tiền đề cho năm 2021 ViettelPost chuyển mình trở thành công ty Logistics.

7. Giữ vững vị trí Top 1 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2020 nhóm ngành chuyển phát nhanh, giao hàng chặng cuối

Viettel Post tiếp tục giữ vững vị trí số 1 trong Top 5 Công ty Logistics uy tín, Nhóm ngành Chuyển phát nhanh, giao hàng chặng cuối; đồng thời nằm trong Top 10 Công ty uy tín ngành Logistics năm 2020 theo công bố chính thức của Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report). Với mục tiêu trở thành công ty Logistics số 1 Việt Nam dựa trên nền tảng công nghệ cao, trong thời gian tới Viettel Post sẽ lấy Logistics làm cốt lõi cho mọi giải pháp phát triển doanh thu.



8. Lan tỏa tinh thần cộng đồng

Với tinh thần “Kinh doanh gắn với trách nhiệm xã hội”, trong năm qua, Viettel Post tiếp tục triển khai những chương trình, hoạt động xã hội ý nghĩa như: chương trình hiến máu tình nguyện thường niên đã thu về hơn 600 đơn vị máu, gây quỹ ủng hộ bệnh nhân ung thư tại bệnh viện K, trao tặng quà cho hộ gia đình khó khăn và bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên toàn quốc....Đặc biệt trước sự ảnh hưởng nặng nề của thiên tai bão lũ, Viettel Post đã tổ chức tiếp nhận và vận chuyển miễn phí hàng trăm tấn hàng cứu trợ với 400 chuyến xe ngày đêm đến tận tay người dân miền Trung.



viettel
post

THÔNG TIN CHUNG

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH



1. Thông tin khái quát

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0104093672**

Vốn điều lệ: **830.479.260.000 đồng**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **830.479.260.000 đồng**

Địa chỉ trụ sở: **Số 01, phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Địa chỉ liên hệ: **Tòa nhà N1, Km2 đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**

Điện thoại: **(84-24)-62660306**

Website: www.viettelpost.com.vn

Mã cổ phiếu: **VTP**

Sàn giao dịch: **Upcom**

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (Viettel Post), tiền thân là Trung tâm phát hành báo chí được thành lập ngày 01/07/1997. Với nhiệm vụ ban đầu là phục vụ các cơ quan Quân đội trong Bộ Quốc phòng. Năm 2006, Bưu chính Viettel chuyển đổi từ mô hình hạch toán phụ thuộc sang hạch toán độc lập, với tên gọi Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel. Năm 2009, Bưu chính Viettel chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và được Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/07/2009, với mã số đăng ký kinh doanh là 0103038883.

Ngày 13/04/2012, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Bưu chính Viettel, mã số doanh nghiệp 0104093672. Với việc cấp phép này Bưu chính Viettel chính thức là Tổng Công ty đầu tiên tại Tập đoàn Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội).

Với tầm nhìn dài hạn và quan điểm phát triển bền vững, Bưu chính Viettel định hướng tập trung đầu tư vào lĩnh vực Chuyển phát để trở thành một trong những thương hiệu CHUYỂN PHÁT hàng đầu tại Việt Nam với mạng lưới rộng khắp 100% các tỉnh thành trên toàn quốc tới tận thôn, xã, hải đảo. Sứ mệnh của Viettel Post là hướng đến tạo dựng một hệ sinh thái khép kín dựa trên nền tảng Logistics thông minh để mang lại dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Đến hết 2020, Viettel Post đang sở hữu 86 chi nhánh, 13 phòng ban chức năng, 2 trung tâm, 5 công ty thành viên, 1.825 bưu cục, hub, cửa hàng, 6.000 đại lý thu gom, 26.000 CBNV chuyên nghiệp.



Các mốc phát triển

NĂM 2009

14/01/2009: Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được chính thức cổ phần hóa theo Quyết định số 123/QĐ-BQP.

03/2009: Viettel Post chính thức bán cổ phiếu ra công chúng qua Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với số lượng 1.526.600 cổ phần, giá bình quân 10.171 đồng/cổ phần

18/06/2009: Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

07/2009: Công ty TNHH Nhà Nước 1 thành viên Bưu chính Viettel được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103038883, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 60 tỷ đồng.

07/2009: Công ty cổ phần Bưu chính Viettel chính thức kinh doanh dịch vụ tại thị trường Campuchia.

09/2009: Công ty cổ phần Bưu chính Viettel chính thức khai trương dịch vụ chuyển phát nhanh 5 tỉnh tại Campuchia.

NĂM 2011

02/2011: Bộ thông tin & truyền thông cấp phép chuyển phát thư Quốc tế cho Công ty cổ phần Bưu chính Viettel.

03/2011: Thành lập Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Thành phố Hồ Chí Minh.

05/2011: Thành lập Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội.

NĂM 2012

04/2012: Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel với số đăng ký 0104093672 và vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

NĂM 2015

05/2015: Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 30/2015/GCNCP-VSD với số lượng cổ phiếu đăng ký là 6.899.541 cổ phiếu.

NĂM 2016

Tổng Công ty đã thực hiện cuộc bút phá thần tốc với 315 bưu cục được phát triển trong năm 2016, tương đương với số bưu cục mà Tổng Công ty mở được trong 18 năm trước đó.

NĂM 2017

04/2017: Mở Công ty thành viên tại Myanmar, tiếp tục khẳng định Bưu chính Viettel là doanh nghiệp bưu chính Việt Nam đầu tiên và duy nhất đầu tư trực tiếp nước ngoài.

12/2017: Viettel Post lọt danh sách doanh nghiệp 5.000 tỷ đồng.

NĂM 2018

07/2018: Tổ chức tiếp nhận hệ thống kênh cửa hàng từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel (Viettel Telecom) sang Viettel Post. Đồng thời, Viettel Post đã ra mắt ứng dụng giao hàng Viettel Post tích hợp nhiều công nghệ đột phá đánh dấu bước chuyển mình của một doanh nghiệp truyền thống trong cuộc Cách mạng công nghệ 4.0.

23/11/2018: Cổ phiếu của Bưu chính Viettel chính thức giao dịch trên sàn UpCom.

NĂM 2019

07/2019: Viettel Post đồng thời ra mắt 2 sản phẩm: Ứng dụng gọi xe & giao hàng trực tuyến MyGo và sàn Thương mại điện tử Vở Sò. Đây là 2 sản phẩm chiến lược nằm trong hệ sinh thái của Viettel Post nói riêng và Tập đoàn Viettel nói chung.

3. Các giải thưởng Viettel Post đạt được năm 2020

STT	Giải thưởng	Đơn vị tổ chức	Quy mô	Chú thích
1	Danh hiệu Sao Khuê	Hiệp hội phần mềm và dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)	Việt Nam	Ứng dụng ViettelPost, Sàn vận chuyển MyGo
2	TOP 10 doanh nghiệp ICT Việt Nam	Hiệp hội phần mềm và dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)	Việt Nam	Doanh nghiệp cung cấp nền tảng Chuyển đổi số
3	TOP 1 công ty Logistics uy tín ngành chuyển phát	Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)	Việt Nam	
4	Sản phẩm công nghệ số Make in Vietnam	Bộ Thông tin & Truyền thông	Việt Nam	Giải Nhì Thu hẹp khoảng cách số Vô Sò; Top 10 Sản phẩm số xuất sắc App ViettelPost; Top 10 Sản phẩm tiềm năng ViettelSale
5	IBA Stevie Awards	The International Business Awards	Quốc tế	Giải bạc
6	Tập thể có thành tích xuất sắc tham gia công tác phòng, chống dịch COVID – 19	Bộ Thông tin & Truyền thông	Việt Nam	
7	Thương hiệu quốc gia 2020	Bộ Công thương	Việt Nam	
8	Bằng khen cho doanh nghiệp có thành tích cho hoạt động Logistics	Bộ Công thương	Việt Nam	
9	Giải thưởng doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc VDA 2020	Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)	Việt Nam	



4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA TỔNG CÔNG TY:

- Trở thành Công ty Logistics số 1 tại Việt Nam dựa trên nền tảng công nghệ cao.
- Nâng cao thương hiệu của Viettel Post trong lĩnh vực chuyển phát trong nước và quốc tế;
- Hợp tác liên doanh, liên kết với một số hãng chuyển phát quốc tế phát triển thu, phát chuyên tuyến, đồng thời nâng cao năng lực quản lý, trình độ công nghệ thông tin, quy trình sản xuất;
- Làm chủ công nghệ chia chọn tự động tại các trung tâm khai thác;
- Xây dựng hạ tầng Megahub hiện đại, quy mô lớn tại các tỉnh trọng điểm, đảm bảo phân phối hàng hóa trong 24h.
- Tiếp tục đẩy mạnh số hóa trên các lĩnh vực nhằm phát triển kinh doanh, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN:

■ Mục tiêu doanh thu:

Đến năm 2025 đạt tổng doanh thu 1 tỷ đô la, chiếm 35% thị phần chuyển phát tại Việt Nam.

■ Chiến lược đầu tư - phát triển:

Đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính;

Đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào hoạt động kinh doanh;

Trình độ quản lý tiên tiến;

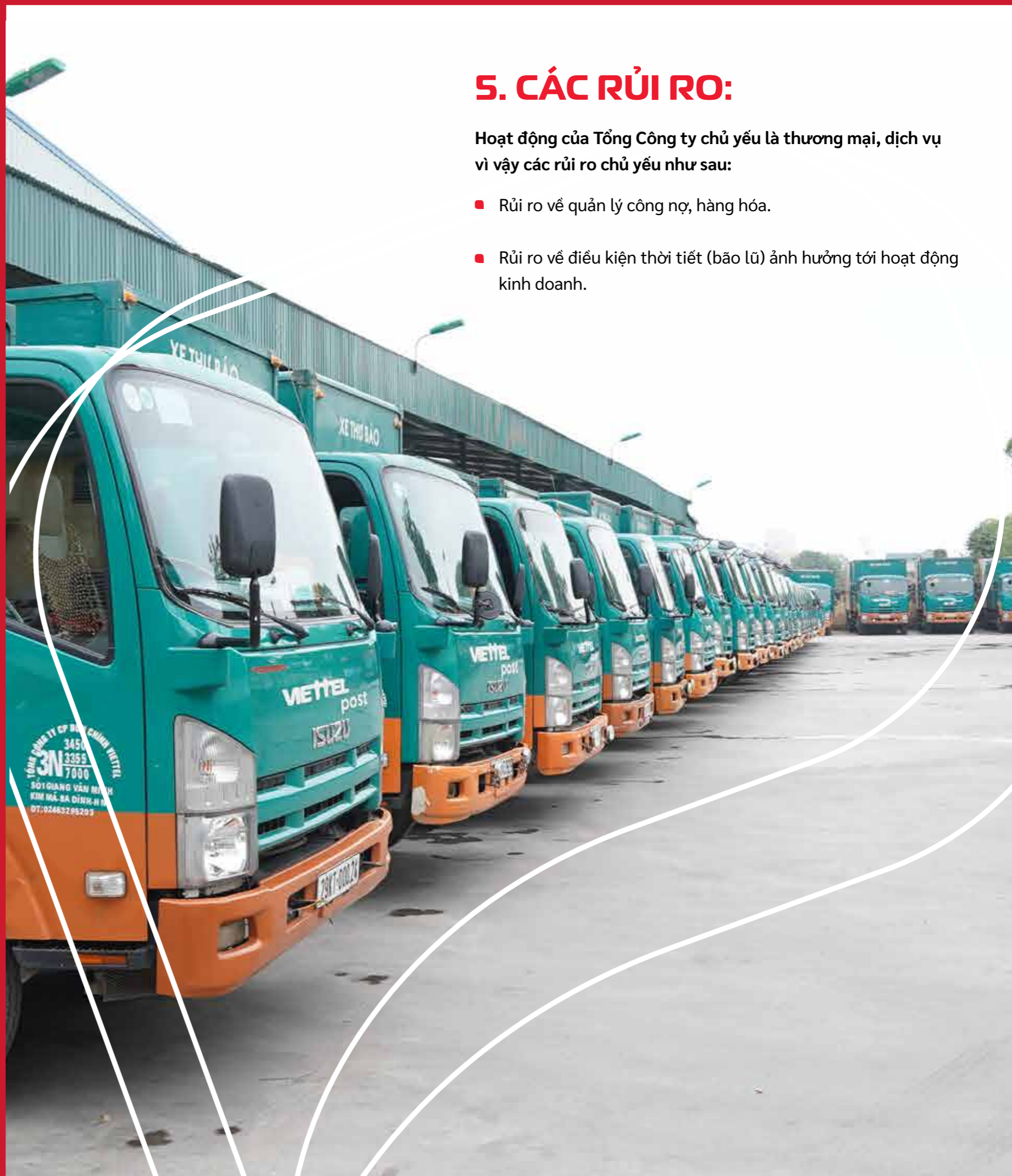
Phát triển nguồn nhân lực;

Đầu tư vào phát triển sản phẩm.

5. CÁC RỦI RO:

Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là thương mại, dịch vụ vì vậy các rủi ro chủ yếu như sau:

- Rủi ro về quản lý công nợ, hàng hóa.
- Rủi ro về điều kiện thời tiết (bão lũ) ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh.



6. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

BẢNG NGÀNH NGHỀ KINH DOANH HIỆN TẠI CỦA VIETTEL POST

1. Hoạt động tư vấn quản lý	7020
2. Cung ứng lao động tạm thời	7820
3. Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
4. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
5. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
6. Hoạt động viễn thông khác	6190
7. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
8. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
9. Lập trình máy vi tính	6201
10. Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
11. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
12. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
14. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
15. Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
16. Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
17. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
18. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
19. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
20. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
21. Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
22. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

23. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
24. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
25. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
26. Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Đại lý mua hàng hóa (Luật thương mại 2005). - Đại lý kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm (Luật xuất bản 2012).	4610
27. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật kinh doanh bất động sản 2014).	6810
28. Hoạt động trung gian tiền tệ khác Chi tiết: - Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán, gồm: Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Dịch vụ ví điện tử - Dịch vụ Chuyển tiền bưu điện - Dịch vụ thanh toán (trừ hoạt động cho thuê tài chính). (Điều 15, Nghị định 101/2012/NĐ-CP)	6419
29. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
30. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
31. Cổng thông tin	6312
32. Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
33. Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
34. Hoạt động chiếu phim	5914
35. Hoạt động hậu kỳ	5912
36. Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
37. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
38. Bán buôn tổng hợp	4690
39. Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
40. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Chi tiết: Đại lý xổ số	9200

41. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
42. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)	4711
43. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông: bán các thiết bị viễn thông đầu cuối; các loại thẻ viễn thông, điện thoại, Internet car	
44. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh	
45. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
Chi tiết: Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	
46. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	
47. In ấn	1811
48. Dịch vụ liên quan đến in	1812
49. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	
50. Xuất bản phần mềm	5820
51. Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa	
52. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
Chi tiết: Đại lý kinh doanh thẻ các loại	
53. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm	6622
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	
54. Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631

55. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
56. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
Chi tiết: - Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm + Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác + Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự + Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	
57. Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
58. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
59. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
Chi tiết: - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa (thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về thương mại xuất nhập khẩu) - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh - Kinh doanh dịch vụ thương mại trên mạng bưu chính, thương mại điện tử - Hoạt động hỗ trợ thu thập hồ sơ, tài liệu cho các doanh nghiệp (không bao gồm những nội dung Nhà nước cấm).	
60. Bán buôn thực phẩm	4632
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	
61. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
62. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
63. Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	6499
Chi tiết: Đại lý chi trả ngoại tệ	
64. Bán buôn đồ uống	4633
65. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

66. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
67. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
68. Cho thuê xe có động cơ	7710
69. Bốc xếp hàng hóa	5224
70. Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
71. Sửa chữa máy móc, thiết bị (bao gồm các mặt hàng công ty kinh doanh)	3312
72. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
73. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);	7320
74. Quảng cáo Chi tiết: - Quảng cáo - Cung cấp dịch vụ quảng cáo trên bao bì chuyển phát nhanh của Công ty	7310
75. Chuyển phát Chi tiết: - Chuyển phát - Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện hàng hóa	5320
76. Bưu chính	5310
	(Chi nh)
77. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
78. Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
79. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4649



LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH LÀ:

Chuyển phát: Chuyển phát truyền thống, phát hàng thu tiền COD, chuyển phát quốc tế.

Logistics: Vận tải nguyên chuyển, vận tải hàng gom, freight forwarding, dịch vụ kho, khai báo hải quan.

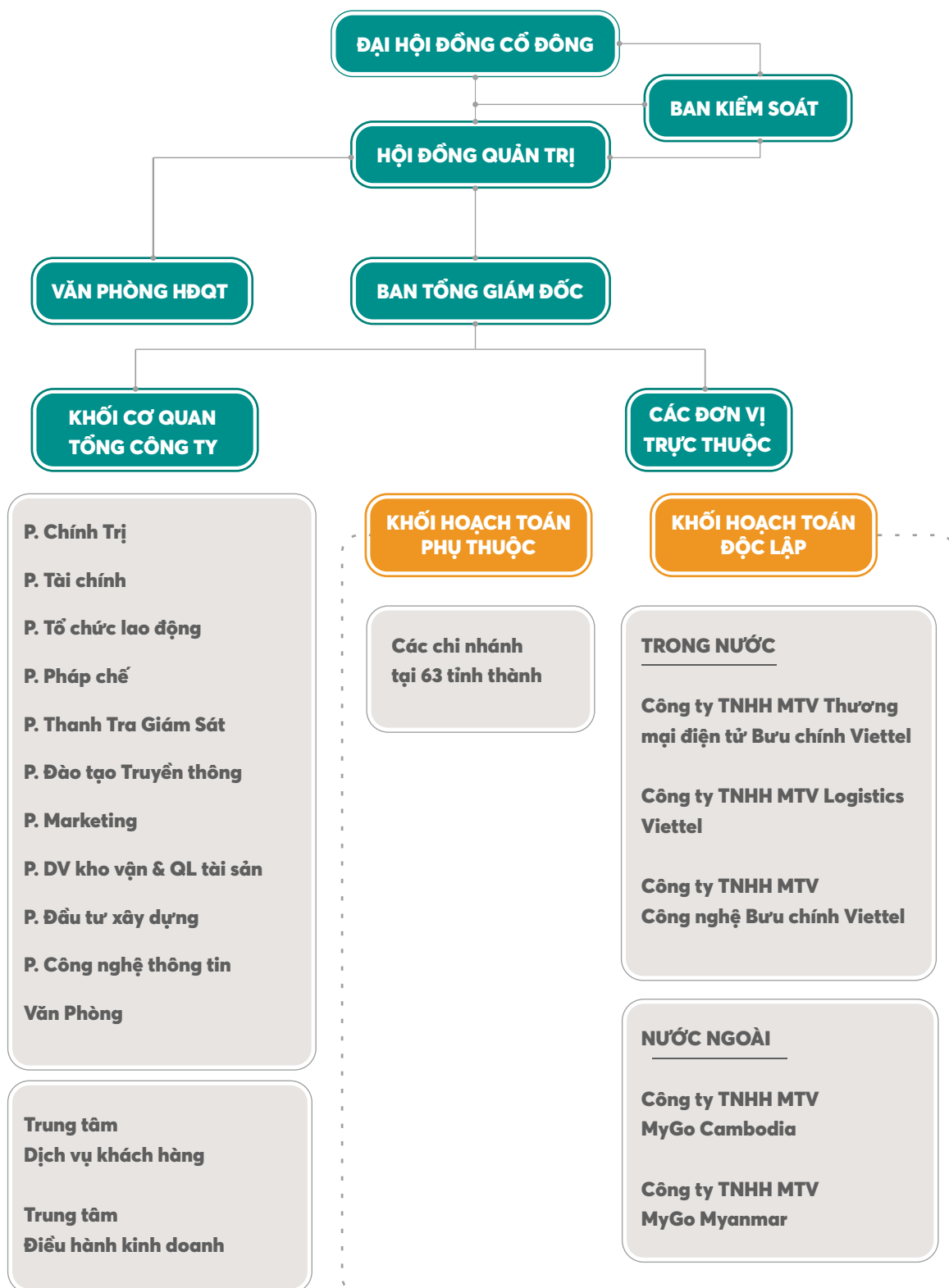
Thương mại dịch vụ: Vé máy bay, văn phòng phẩm, voso.vn, dịch vụ viễn thông, quản lý vận hành cửa hàng, điểm bán viễn thông...

Địa bàn kinh doanh: Chủ yếu là thị trường trong nước và thị trường Campuchia, Myanmar.

8. Thông tin về mô hình quản trị, Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị: Viettel Post hoạt động theo mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ.



Công ty con do Viettel Post nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối:

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIETTEL:

Địa chỉ	: Số 1, phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Vốn điều lệ đăng ký	: 10.000.000.000 đồng
Vốn điều lệ thực góp	: 10.000.000.000 đồng
Ngành nghề kinh doanh chính	: Xuất bản phần mềm, quản trị hệ thống
Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post	: 100%

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BƯU CHÍNH VIETTEL

Địa chỉ	: Tòa nhà N2, Km số 2, Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vốn điều lệ đăng ký	: 10.000.000.000 đồng
Vốn điều lệ thực góp	: 10.000.000.000 đồng
Ngành nghề kinh doanh chính	: Bán buôn, Bán lẻ các loại hàng hóa và dịch vụ, Đại lý
Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post	: 100%

CÔNG TY TNHH MTV LOGISTICS VIETTEL

Địa chỉ	: 306 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Vốn điều lệ đăng ký	: 10.000.000.000 đồng
Vốn điều lệ thực góp	: 10.000.000.000 đồng
Ngành nghề kinh doanh chính	: Bưu chính, Chuyển phát, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa, Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post	: 100%

CÔNG TY TNHH MTV MYGO CAMPODIA

Địa chỉ	: No 38, Charak Thmey, Sangkat Veal Vong, Khan 7 Makara, Phnompenh, Cambodia
Vốn điều lệ đăng ký	: 555.556 USD
Vốn điều lệ thực góp	: 372.200 USD
Ngành nghề kinh doanh chính	: Xuất nhập khẩu, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post	: 100%

CÔNG TY TNHH MTV MYGO MYANMAR

Địa chỉ	: 100-104 48th Street, Botahtaung Township, Yangon
Vốn điều lệ đăng ký	: 300.000 USD
Vốn điều lệ thực góp	: 150.000 USD
Ngành nghề kinh doanh chính	: Dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ logistics, dịch vụ hải quan, cho thuê xe
Tỷ lệ nắm giữ của Viettel Post	: 100%



viettel
post

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM 2020**

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT TRONG NĂM 2020:

- + Tổng doanh thu đạt: 17.342,2 tỷ đồng, tăng trưởng 119,28% so với năm 2019.
- + Lợi nhuận trước thuế đạt: 480,2 tỷ đồng tăng 0,6% so với năm 2019.
- + Lợi nhuận sau thuế đạt: 383,3 tỷ đồng tăng 0,8% so với năm 2019.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH:

- + Tổng doanh thu cả năm đạt 90,17% kế hoạch năm 2020.
- + Lợi nhuận trước thuế cả năm đạt 77,51% kế hoạch năm 2020.



NGUYÊN NHÂN SỤT GIẢM:

Năm 2020 là năm của đại dịch Covid 19, khiến nhiều doanh nghiệp ngưng trệ sản xuất, lượng hàng hóa lưu chuyển ít đi cộng thêm dịch vụ thông quan bị cản trở, dịch vụ kho bãi, cước cũng bị ảnh hưởng nặng, đặc biệt là tại các cửa khẩu Trung Quốc và các mặt hàng có giao thương với Trung Quốc.

Thiên tai ngày càng phức tạp và khó lường. Năm 2020 là năm Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều nhất từ trước tới nay bởi bão, lũ.

Tổng Công ty có những chính sách cắt giảm phí vận chuyển cho khách hàng để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng trong bối cảnh tác động của dịch Covid – 19.

2. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG. TRẦN TRUNG HƯNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

27/10/2003 - 11/04/2010	Trưởng Bưu cục Hàng Cót - Công ty Bưu chính Viettel
12/04/2010 - 30/06/2012	Trưởng phòng Kinh doanh - Chi nhánh Hà Nội 2 – Công ty Bưu chính Viettel
01/07/2012 - 13/10/2015	Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội
14/10/2015 -16/02/2016	Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh
17/02/2016 - 31/05/2016	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
01/06/2016 – đến nay	Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
2016 – đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Logistics Viettel
Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu:	295.329 cổ phần (chiếm 0,36% vốn điều lệ)
Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu:	10.100.869 cổ phần (chiếm 12,2% vốn điều lệ) đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Tổng Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty:	Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2020)



ÔNG. ĐINH THANH SƠN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

14/09/2004 - 07/03/2008	Trưởng Bưu Cục – Bưu Cục Cầu Giấy
08/03/2008 - 31/05/2008	Trưởng Ban Quản Lý Khách Hàng Lớn – Phòng Chiến Lược Kinh Doanh – Công Ty TNHH Mtv Nhà Nước Bưu Chính Viettel
01/06/2008 - 11/04/2010	Trưởng Bưu Cục - Bưu Cục Triệu Việt Vương – Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
12/04/2010 - 15/03/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chiến Lược Kinh Doanh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
16/03/2015 - 21/05/2015	Giám Đốc - Công Ty TNHH Mtv Bưu Chính Liên Tỉnh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
22/05/2015 - 15/06/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chiến Lược Kinh Doanh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
16/06/2015 - 23/08/2015	Trưởng Phòng - Phòng Hậu Cần Thương Mại Điện Tử - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
24/08/2015 - 30/09/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chuyển Phát Trong Nước - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
01/10/2015 - 31/12/2016	Giám Đốc - Công Ty TNHH Mtv Bưu Chính Viettel Hà Nội- Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
01/01/2017 – đến nay	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty:	Không
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel
Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu:	32.377 Cổ Phần (Chiếm 0,04 % Vốn Điều Lệ)
Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu:	0 Cổ Phần (Chiếm 0,00% Vốn Điều Lệ)
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Tổng Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty:	Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2020)



ÔNG. NGUYỄN HOÀNG LONG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Kỹ Thuật Điện Tử

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

11/09/2013 - 31/05/2014 Giám Đốc - Trung Tâm Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông

01/06/2014 - 31/07/2015 Giám Đốc - Trung Tâm Nghiên Cứu Phát Triển Thiết Bị Mạng Viễn Thông Viettel

01/08/2015 - 25/10/2015 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Dịch Vụ Giải Pháp- Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

26/10/2015 - 31/08/2016 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Dịch Vụ Di Động- Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/09/2016 - 31/10/2016 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Digital - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/11/2016 - 28/02/2017 Giám Đốc Kỹ Thuật - Khối Digital - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/03/2017 - 31/10/2017 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Phần Mềm Viễn Thông - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/11/2017 - 31/01/2018 Trưởng Phòng - Phòng Ncpt Và Ưdcn Block Chain - Khối Cơ Quan Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/02/2018 - đến nay Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 22.407 Cổ Phần (Chiếm 0.03% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2020)



ÔNG. PHẠM VĂN TUYÊN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị doanh nghiệp

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

14/024/04/2006 - 11/04/2010 Trưởng Bưu cục Hà Đông
12/04/2010 - 30/06/2012 Giám Đốc CN 4 – Công ty Bưu chính Viettel
01/07/2012 - 31/07/2014 Phó Giám Đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội
01/08/2014 - 09/06/2015 Trưởng phòng Chiến lược KD - Tổng công ty Bưu chính Viettel
16/06/2015 - 16/06/2016 Phó Giám Đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội
17/06/2016 - 31/12/2016 Phó Giám đốc Trung tâm Logistics - Tổng công ty Bưu chính Viettel
01/01/2017 – 14/08/2018 Phó Giám đốc, Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính liên tỉnh
15/08/2018 – 10/05/2020 Giám đốc Công ty Logistics Viettel
12/2019 – đến nay Quyền Phó Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 24.091 Cổ Phần (Chiếm 0,03% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không



ÔNG. PHẠM THANH SƠN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Giao thông vận tải

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

08/08/2011 - 20/04/2013 Phó Giám Đốc KD - VIETTEL Long An

21/04/2013 - 31/03/2014 Giám Đốc CN SVA, Trưởng Trung tâm KD CN PRE - Công ty Viettel Cambodia Pte.,Ltd

09/06/2014 - 31/03/2017 Phó Giám Đốc KD - VIETTEL Lâm Đồng, VIETTEL Hậu Giang, VIETTEL Cần Thơ

01/04/2017 - 11/06/2019 Giám đốc Chi nhánh - VIETTEL Tây Ninh

06/2019 - đến nay Trưởng Đại diện miền Nam, Quyền Phó Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không



BÀ. CHU KIM THOA
NGUYÊN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
15/10/2014 – 05/02/2020

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

01/04/2004 - 08/05/2007 Phó phòng - Phòng Kế Hoạch Nghiệp Vụ - Công ty Bưu chính Viettel

09/05/2007 - 14/10/2014 Trưởng Phòng – Phòng Kế Hoạch Đầu Tư – Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

15/10/2014 – 05/02/2020 Phó Tổng Giám Đốc – Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

05/02/2020 - đến nay Chánh văn phòng Hội đồng Quản trị

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty Chánh văn phòng Hội đồng Quản trị

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 148.465 Cổ Phần (Chiếm 0.018 % Vốn Điều Lệ - tại ngày 05/02/2020)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không



ÔNG. LÊ TUẤN ANH
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

20/11/2003 - 31/03/2015 Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng – Công Ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Viettel

01/04/2015 – đến nay Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 12.599 Cổ Phần (Chiếm 0,02% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0,00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2020)

Trong năm 2020, Viettel Post không bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với bà Chu Kim Thoa (ngày 05/02/2020). Và thực hiện bổ nhiệm chính thức Phó Tổng Giám đốc đối với ông Phạm Văn Tuyên và ông Phạm Thanh Sơn.

Số lượng cán bộ, nhân viên (Hợp đồng lao động): 15.134 người.

Tổng Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh các Quy định của Nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm; Thực hiện theo đúng thỏa ước lao động đã ký giữa người sử dụng lao động và tập thể người lao động.



3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

A. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN:

- Đầu tư tài sản: 115,56 tỷ đồng.
- Đầu tư tài chính: tăng 212,23 tỷ đồng, tương đương với tăng 13,5% so với năm 2019.



B. TÓM TẮT VỀ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY CON:

- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel.
- Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel.
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel.
- Công ty TNHH MTV Mygo Cambodia.
- Công ty TNHH MTV Mygo Myanmar.

Các công ty con đều hoạt động kinh doanh ổn định.

4. Tình hình tài chính

A) TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3,394,208	4,387,835	29.3%
Doanh thu thuần	7,811,591	17,234,282	120.6%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	486.508	473.786	-2,6%
Lợi nhuận khác	(9.413)	6.395	-167,9%
Lợi nhuận trước thuế	477.094	480.181	0,6%
Lợi nhuận sau thuế	380.143	383.307	0,8%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (bằng tiền mặt)	15,0%	15,0%	0,0%

(Nguồn: BCTC năm 2019, 2020 đã được kiểm toán).

B) CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU:

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,18	1,24
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn- Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,16	1,05
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,73
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,51	2,65
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,77	32,45
+ Vòng quay tổng tài Sản Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,51	3,93
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4,9%	2,2%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	46,03%	34,27%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	11,88%	9,72%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	6,2%	2,7%

(Nguồn: BCTC năm 2019, 2020 đã được kiểm toán).

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

A) CỔ PHẦN:

Tổng số cổ phần đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2020: **83.047.926** cổ phần.

Loại cổ phần đang lưu hành: **Cổ phần phổ thông.**

Mệnh giá: **10.000đ/cổ phần.**

Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: **81.934.690** cổ phần.

Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo chương trình ESOP 2019: **1.113.236** cổ phần.



B) CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 26/08/2020 như sau:

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% tổng số CP) cũng là cổ đông Nhà nước - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội (Số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2020 đã có sự thay đổi do chuyển nhượng thông qua đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội)	1	55.487.221	66,81%
2. Cổ đông nhỏ (sở hữu nhỏ hơn 5% tổng số CP)	3125	27.560.705	33,19%
3. Tổng (1+2)	3126	83.047.926	100%
4. Loại hình cổ đông			
- Cổ đông tổ chức	87	73.884.141	88,97%
- Cổ đông cá nhân	3039	9.163.785	11,03%
5. Quốc tịch của cổ đông			
- Cổ đông trong nước	2851	65.921.077	79,38%
- Cổ đông nước ngoài	275	17.126.849	20,62%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2020, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Viettel Post đã thực hiện 01 lần tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: Thực hiện tăng vốn từ 596.192.080.000 đồng lên 830.479.260.000 đồng, hoàn thành ngày 23/09/2020.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.



viettel
post

**BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2020, thị trường chuyển phát trong nước ngày càng khó khăn, cạnh tranh gay gắt bởi sự xuất hiện của nhiều hãng chuyển phát mới. Bên cạnh đó dịch Covid – 19 bùng phát trên toàn thế giới nhưng Đảng ủy, Ban Tổng Giám đốc đã lãnh đạo Tổng Công ty vượt qua mọi khó khăn thách thức, xác định chiến lược phát triển của Tổng Công ty là “nâng cao sức cạnh tranh của Tổng Công ty thông qua chất lượng dịch vụ”. Ban Tổng Giám đốc đã điều hành triệt để ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong sản xuất làm tăng năng suất lao động, quản lý chặt chẽ doanh thu, đảm bảo tốt công tác thu hồi công nợ, đảm bảo an toàn về vốn đầu tư và kinh doanh, điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả tại các thị trường nước ngoài...



Thị phần VTP đứng thứ 2 trên thị trường, ước tính năm 2020 chiếm 21%.

Về mạng lưới, Tổng Công ty vẫn kiên định theo chủ trương “đầu tư phát triển mạng lưới trước, kinh doanh sau”. Hiện nay, mật độ phủ của Viettel Post đã đạt 100% quận huyện trên toàn quốc, phát triển mạng lưới tách độc lập hoàn toàn với mạng Bưu chính quốc gia, nâng cao chất lượng dịch vụ, tỷ lệ phát đúng giờ >90%, tương đương với các nước trong khu vực.

Quan tâm đến đời sống người lao động, Ban Tổng Giám đốc đã lãnh đạo các đơn vị thực hiện quyết toán theo tháng, quý, năm làm cơ sở cho việc thúc đẩy tiết kiệm chi phí, nâng cao đời sống cho người lao động. Bên cạnh đó năm 2020, hoạt động của các tổ chức quần chúng đã diễn ra sôi nổi và thiết thực, tất cả các phong trào thi đua đều đạt kết quả đáng khích lệ, chế độ, chính sách và phúc lợi cho người lao động được quan tâm: tặng nhà tình nghĩa, nhà mái ấm, tặng sổ tiết kiệm, ủng hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bệnh hiểm nghèo,....

2. Tình hình tài chính

A) TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	Ghi chú
1.Tài sản ngắn hạn	2.857.793	3.937.461	
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255	288.064	
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.072.975	1.352.355	
+ Hàng tồn kho	47.659	606.030	
+ Tài sản ngắn hạn khác	113.830	118.706	
2.Tài sản dài hạn	536.415	450.374	
+ Tài sản cố định	331.517	314.141	
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	84.000	-	
+ Tài sản dài hạn khác	105.324	68.397	
Tổng cộng tài sản :	3.394.208	4.387.835	
3.Các chỉ tiêu đánh giá :			
Vòng quay tài sản	2,5	4,43	
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	14,1%	10,9%	

(Nguồn: BCTC năm 2019, 2020 đã được kiểm toán)



B) TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	2.426.061	3.179.124
Vay và nợ ngắn hạn	814.931	1.088.322
Phải trả người bán	209.090	368.824
Người mua trả tiền trước	12.072	2.922
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	55.522	52.467
Phải trả người lao động	518.015	499.968
Chi phí phải trả	104.501	145.762
Các khoản phải trả phải nộp khác	681.714	985.231
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.706	12.113
Nợ dài hạn	192	7.297
Vay và nợ dài hạn	-	7.145
Phải trả dài hạn khác	192	152
Dự phòng trợ cấp mất việc		
Tổng cộng		

(Nguồn: BCTC năm 2019, 2020 đã được kiểm toán).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại các bộ phận trên cơ sở các bộ phận làm việc chuyên nghiệp, giảm bộ máy trung gian, tinh gọn bộ máy của Tổng Công ty. Tổ chức ban hành Nghị quyết của HĐQT về việc cơ cấu lại bộ máy phòng, ban, trung tâm trực thuộc Viettel Post và công ty con.

Tổng Công ty thực hiện khoán triệt để đến từng người lao động để người làm nhiều được hưởng theo đúng sức lao động. Ngoài ra các chương trình chăm sóc đến tinh thần của CBCNV luôn được Ban Giám đốc Tổng Công ty quan tâm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tổng Công ty phấn đấu sẽ trở thành Công ty Logistics số 1 Việt Nam dựa trên nền tảng công nghệ cao.



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN: KHÔNG



viettel
post

**BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Công ty:

- + Tổng doanh thu đạt: 17.342,2 tỷ đồng, tăng trưởng 119,28% so với năm 2019.
- + Lợi nhuận trước thuế đạt: 480,2 tỷ đồng tăng 0,6% so với năm 2019.
- + Lợi nhuận sau thuế đạt: 383,3 tỷ đồng tăng 0,8% so với năm 2019.

Năm 2020 Tổng Công ty đã thực hiện đúng các lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh.

Tổng Công ty đã tổ chức thu nộp đầy đủ các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước như: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN...đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như chế độ lương, thưởng, đóng BHXH, BHYT, trích nộp KPCĐ đúng quy định hiện hành.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban TGD TCTy

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã luôn có sự cố gắng, nỗ lực tviệc điều hành hoạt động SXKD của Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và định hướng phát triển của Tổng Công ty. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD một cách khoa học, đạt hiệu quả cao, thúc đẩy tăng năng suất và chất lượng lao động. Đảm bảo chế độ lương, thưởng cho người lao động, tạo sự đoàn kết, gắn bó, đồng thuận cao trong nội bộ Tổng Công ty từ đó tạo động lực thúc đẩy Tổng Công ty tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo.



3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Tổng Công ty hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của Tổng Công ty, do vậy để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao;

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục bám sát chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty để đề ra các quyết sách đúng đắn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động SXKD Tổng Công ty trong những năm tiếp theo;

Tiếp tục giám sát, điều hành hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty để đảm bảo mọi hoạt động của Tổng Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Tổng Công ty và sử dụng có hiệu quả từng đồng vốn của các cổ đông Tổng Công ty.



viettel
post

A large, abstract graphic element consisting of several overlapping, flowing red lines that form a shape resembling a speech bubble or a stylized 'V' shape, framing the central text.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có 7 nhân sự

Danh sách Hội đồng quản trị:

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2020)

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP biểu quyết	Thông tin khác
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2020)	0,04%	Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Viettel.
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2020)	0%	Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Viettel, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty CP Công trình Viettel
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2020)	0,14%	Phó Giám đốc Trung tâm TT Viettel
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2020)	0,04%	Phó Tổng Giám đốc Viettel Post, Chủ tịch Công ty TMĐT Bưu chính Viettel
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	0,36%	Tổng Giám đốc Viettel Post, Chủ tịch Công ty Logistics Viettel
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	0%	Trưởng Ban Đầu tư tài chính Tập đoàn Viettel, thành viên HĐQT Tổng Công ty CP Công trình Viettel, thành viên HĐQT Công ty CP Xi măng Cẩm Phả
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	0%	Trưởng Ban Chiến lược Tập đoàn Viettel
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	0,09%	Thành viên HĐQT chuyển trách
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên HĐQT	0%	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Chủ tịch ủy ban điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Quân đội

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT thành lập Văn phòng HĐQT năm 2019, đến nay Văn phòng HĐQT có các thành viên sau:

- Bà Chu Kim Thoa: Chánh Văn phòng HĐQT.
- Ông Lê Công Phú – Thư ký HĐQT – Người được ủy quyền công bố thông tin.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020 vừa qua Hội đồng quản trị đã tiến hành 16 cuộc họp/lấy ý kiến bằng văn bản để giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, thảo luận những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Tổng Công ty và triển khai thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Hội đồng quản trị luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban Điều hành Tổng Công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật và kinh doanh có hiệu quả.

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1.	05	05/02/2020	Không bổ nhiệm lại Người nội bộ	100%
2.	06, 07, 09, 10	28/02/2020	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, Thông qua hợp đồng với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 (trước kiểm toán) và kế hoạch hoạt động của một số cơ quan, đơn vị trong TCT.	100%
3.	22	31/03/2020	Thay đổi thời gian họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020	100%
4.	28, 29	27/04/2020	Hủy ngày đăng ký cuối cùng (20/03/2020) để tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020	100%
5.	53	22/05/2020	Phê duyệt bộ tài liệu, hồ sơ, thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020	100%
6.	67	06/06/2020	Giao nhiệm vụ cho các thành viên mới trong HĐQT	100%
7.	80	24/07/2020	Phân chia quỹ thưởng	100%
8.	82, 84	29/07/2020	Thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2020	100%
9.	91, 92	10/08/2020	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2020 và phê duyệt mức thù lao cho Chủ tịch và Kiểm soát viên công ty con 100% vốn của TCT; Phân công nhiệm vụ trong HĐQT	100%
10.	97, 98	26/08/2020	Quyết toán quỹ lương	100%
11.	102	09/09/2020	Phê duyệt kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019	100%
12.	110	01/11/2020	Thông qua hợp đồng với cổ đông có liên quan	100%
13.	114, 115, 116	08/12/2020	Bổ nhiệm người nội bộ và kết quả kinh doanh	100%
14.	136	23/12/2020	Thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Trong năm 2020, Văn phòng HĐQT đã thực hiện tham mưu cho HĐQT trong công tác chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền và bằng cổ phiếu theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, trong bối cảnh dịch Covid 19 diễn biến phức tạp nửa đầu năm 2020, Văn phòng HĐQT đã tham mưu cho HĐQT tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên phù hợp với tình hình dịch bệnh, đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tổ chức Đại hội,...

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Các thành viên HĐQT đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban Kiểm soát của Tổng Công ty có 03 thành viên chuyên trách.

Họ tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP	Các chức vụ khác
Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng BKS	0,001%	
Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên BKS	0%	Kiểm soát viên của Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Nguyễn Thị Thanh	Thành viên BKS	0%	Kiểm soát viên của Công ty con trực thuộc Tổng Công ty

Danh sách Ban Kiểm soát: (Thông tin tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2020)

b) **Hoạt động của Ban Kiểm soát:** Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của Tổng công ty, Ban Kiểm soát đã giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành trên các nội dung sau:

Giám sát việc tổ chức các phiên họp của HĐQT, việc ban hành và triển khai các nghị quyết của HĐQT, công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty.

Giám sát việc triển khai Nghị quyết của Đại hội: 5/5 nội dung trong Nghị quyết của Đại hội năm 2020 đã được hoàn thành.

Ban Điều hành đã duy trì tốt công tác giao ban hội họp điều hành quyết liệt, kịp thời và có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện bất thường của năm 2020.

Công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được giám sát trên tất cả các mảng nghiệp vụ chính: Tài chính, đầu tư xây dựng, quản lý tài sản, lao động tiền lương,...

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 được tổ chức vào ngày 06/06/2020 đã thông qua mức thù lao, lương cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo các mức như sau:

TT	Thành phần	Số tiền bình quân (đồng)/tháng	Thời gian đảm nhiệm vị trí	Tổng (đồng)
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1.	Ông Tào Đức Thắng - Chủ tịch HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	10.000.000	5 tháng	50.000.000
2.	Ông Nguyễn Đình Chiến – Chủ tịch HĐQT không chuyên trách (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	10.000.000	7 tháng	70.000.000
3.	Ông Lương Ngọc Hải - Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	7.000.000	5 tháng	35.000.000
4.	Ông Đinh Thanh Sơn – Thành viên HĐQT không chuyên trách (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	7.000.000	7 tháng	49.000.000
5.	Ông Trần Trung Hưng - Phó Chủ tịch HĐQT không chuyên trách	7.000.000	12 tháng	84.000.000
6.	Bà Nghiêm Phương Nhi – Thành viên HĐQT không chuyên trách	7.000.000	12 tháng	84.000.000
7.	Ông Đinh Như Tuyền – Thành viên HĐQT không chuyên trách	7.000.000	12 tháng	84.000.000
8.	Ông Nguyễn Việt Dũng – Thành viên HĐQT không chuyên trách	7.000.000	12 tháng	84.000.000
9.	Ông Nguyễn Đắc Luân – Thành viên HĐQT chuyên trách	Trả lương theo Quy chế lương của Viettel Post	12 tháng	
	TỔNG (Không bao gồm lương của thành viên chuyên trách)			540.000.000
BAN KIỂM SOÁT				
10.	Ông Nguyễn Ngọc Anh - Trưởng Ban	Là thành viên chuyên trách vì vậy thực hiện chi trả lương theo Quy chế lương của Tổng Công ty	12 tháng	
11.	Bà Lê Thị Thanh Thoảng – Thành viên		12 tháng	
12.	Bà Nguyễn Thị Thanh – Thành viên		12 tháng	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Hoàng Long	Người nội bộ	32.086	0,05%	22.407	0,03%	Bán và chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu
2	Nguyễn Việt Dũng	Người nội bộ	6.965	0,01%	65	0	Bán
3	Phạm Văn Tuyên	Người nội bộ	21.602	0,03%	24.091	0,03%	Chia cổ tức bằng cổ phiếu và bán
4	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	Người có liên quan	39.832.894	66,81%	50.504.345	60,81%	Chia cổ tức bằng cổ phiếu và bán

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Viễn thông Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	Đại diện theo UQ của cổ đông lớn	0100109106-011	Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Tháng 3/2020	NQ HĐQT số 07 ngày 28/02/2020	Quản lý, vận hành, tổ chức hoạt động SXKD trên kênh Điểm bán của Viettel Telecom trên toàn quốc
2	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	Cổ đông lớn	0100109106	Lô D26 KĐT M Cầu Giấy, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Tháng 11/2020	NQ HĐQT số 110 ngày 01/11/2020	Vận hành bán hàng, CSKH cho KHDN SME trên toàn quốc

4. Quan hệ cổ đông

Hoạt động quan hệ cổ đông và nhà đầu tư tại Viettel Post luôn được HĐQT và Ban Điều hành quan tâm đặc biệt. Với quan điểm, công khai tối đa các vấn đề mà cổ đông quan tâm, tuân thủ quy định của pháp luật và lợi ích của các cổ đông một cách minh bạch, bình đẳng.

Trong năm 2020, công tác quan hệ cổ đông có một số vấn đề nổi bật như:

Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu theo đúng quy định của pháp luật về thời gian và thủ tục chi trả.

Tổ chức công tác công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Tổ chức các buổi gặp gỡ cổ đông, nhà đầu tư và giải đáp các câu hỏi qua email.

Hỗ trợ cấp Giấy Chứng nhận cổ phần đối với cổ đông chưa lưu ký và hướng dẫn cổ đông việc lưu ký chứng khoán với hơn 1000 lượt tương tác.

VI

viettel
post

BÁO CÁO BỀN VỮNG

1. Môi trường

Năm 2020, vấn đề biến đổi khí hậu ngày càng trở lên phức tạp, tại Việt Nam thiên tai diễn ra đặc biệt trầm trọng: lũ lụt, lở đất tại các tỉnh miền Trung; hạn hán, xâm nhập mặn tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Các doanh nghiệp cũng đứng trước thách thức về so sánh chi phí của các nguồn nguyên liệu đầu vào khác nhau, đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường trong hoạt động kinh doanh và cả việc thay đổi thói quen tiêu dùng của khách hàng.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, quá trình vận hành của Viettel Post đã có những tác động đến môi trường. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng việc giám sát quá trình sử dụng nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, ứng dụng công nghệ để giảm thiểu tác động đến môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu là vô cùng cần thiết nhằm giúp xanh hóa hoạt động kinh doanh, bảo vệ môi trường.



Nhận thức được những tác động từ biến đổi khí hậu và hoạt động của con người đối với môi trường, Viettel Post đã tăng cường truyền thông nội bộ nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cán bộ nhân viên thông qua việc tiết kiệm năng lượng tiêu thụ tại các cơ quan, đơn vị thông qua những hành động nhỏ nhất của từng cá nhân:

• **Tắt máy tính và các thiết bị điện khi không cần thiết, được quy định trong văn bản về lễ tiết, tác phong và cách ứng xử tại Viettel Post.**

• **Ban hành quy định hướng dẫn về việc sử dụng các loại bao bì, thùng, hộp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó:**

- Không sử dụng: bao bì nilon, nhựa dùng một lần đối với mục đích đóng gói, bảo quản hàng hóa.
- Hạn chế sử dụng: Mỗi kiện hàng chỉ sử dụng tối đa 1 lần quấn băng dính, đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển. Chỉ sử dụng tối đa 1 thùng hộp/bao bì cho 1 bưu phẩm.
- Khuyến khích sử dụng: các sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, bao bì giấy, túi vải sử dụng nhiều lần, túi làm từ bột ngô, bao tải dùng nhiều lần, túi tự phân hủy, phân hủy sinh học.

• **Đẩy mạnh phong trào thi đua 5S tại môi trường làm việc. Triển khai 5S định kỳ sẽ nâng cao tinh thần tập thể, có trách nhiệm và ý thức với môi trường và công việc:**

Sạch sẽ: Vệ sinh môi trường không còn rác và bụi bẩn

Sàng lọc: Sàng lọc vật dụng không cần thiết, loại bỏ hoặc tái chế

Sắp xếp: Sắp xếp đồ dùng ngăn nắp, tiện lợi khi sử dụng

Sẵn sóc: Luôn sẵn sóc, giữ gìn môi trường xung quanh

Sẵn sàng: Tạo thói quen tự giác tuân thủ nghiêm ngặt các qui định tại nơi làm việc

Thực hiện số hóa hệ thống văn bản: Viettel Post đã ứng dụng Công nghệ thông tin để quản lý, kiểm soát công việc. Cụ thể là phần mềm quản lý, điều hành điện tử Voffice được phát triển bởi chính người Viettel.

Sở hữu một số lượng xe tải tương đối lớn, Viettel Post đã chủ động sử dụng xăng sinh học giảm phát thải cho các đầu xe tải các loại của mình từ 2018. Việc sử dụng xăng sinh học sẽ giảm lượng khí thải CO2.

Về không gian làm việc, các phòng làm việc tại Viettel Post đều có khả năng mở cửa sổ kính hợp lý kết hợp các hình thức che nắng để vừa được thông thoáng, chiếu sáng tự nhiên và hạn chế nóng khi cần, hạn chế được ảnh hưởng của bức xạ mặt trời, vừa chống mất nhiệt khi có điều hòa không khí.

2. Chính sách cho người lao động

Viettel Post luôn đề cao những giá trị do người lao động tạo ra. Chúng tôi chú trọng công tác xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, trình độ chuyên môn cao với 4 phẩm chất “Thân thiện, trung thực, nhanh, thông minh”. Các chính sách đãi ngộ, các ưu đãi phúc lợi cùng với lộ trình thăng tiến rõ ràng đã giúp Viettel Post hội tụ đội ngũ cán bộ nhân viên tinh nhuệ, thấm nhuần tư tưởng “Thích ứng nhanh là sức mạnh cạnh tranh” để sẵn sàng cho công cuộc chuyển đổi số.

Ngoài sử dụng nguồn lực lõi (lao động lõi - thực hiện các công việc đòi hỏi chuyên môn nghiệp vụ và tập trung kỹ năng bán hàng), chúng tôi hợp tác với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và lao động tự do trong nền kinh tế thời vụ (đối tác MyGo) để thực hiện các công việc giản đơn nhằm tối ưu chi phí nhân công, tạo tính cạnh tranh về nguồn lực trên thị trường.

Tính đến hết năm 2020, chúng tôi có 15.134 CBNV là lực lượng lao động lõi, hơn 5000 nhân sự của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và khoảng 6.000 nhân viên MyGo, đã tạo ra mạng lưới nhân sự đông đảo, sẵn sàng phục vụ khách hàng đến tận vùng sâu vùng xa của đất nước. Viettel Post đã và đang tạo ra những giá trị to lớn, không chỉ đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp mà là giá trị về mặt xã hội cho chính cộng đồng, hướng tới sự phát triển bền vững.

Trong năm 2020, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tuy nhiên Viettel Post luôn đảm bảo tối đa việc làm, thu nhập cho CBNV.

Với chúng tôi, lực lượng lao động của đối tác và lực lượng lao động xã hội là những cộng sự trên nguyên tắc: **HỢP TÁC, CHIA SẺ, TÔN TRỌNG VÀ THÂN THIỆN.**

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG (không bao gồm CTV MyGo)

Stt	Nguồn lực	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
I	Nguồn lực lõi (bình quân năm)						
1	Theo giới tính	10,528		12,578		15134	
	Nam	6,940	66%	7,759	62%	8,640	60%
	Nữ	3,588	34%	4,820	38%	6011	40%
2	Theo loại Hợp đồng	10,528		12,578		15134	
	Không xác định thời hạn	2,818	27%	4,003	32%	5041	33%
	Xác định thời hạn 1-3 năm	4,620	44%	8,576	68%	10093	67%
	Hợp đồng thời vụ, ngắn hạn	3,091	29%	-	0%	-	0%
3	Theo khối	10,528		12,578			
	Khối hỗ trợ	2,186	21%	2,551	20%	1759	12%
	Khối trực tiếp	8,342	79%	10,027	80%	13375	88%
4	Theo trình độ	7,351		12,578		15134	
	Trên đại học	36	0%	49	0%	112	1%
	Đại học	2,996	28%	5,273	42%	7022	46%
	Cao đẳng, trung cấp	3,843	37%	6,340	50%	7020	46%
	Công nhân kỹ thuật	169	2%	228	2%	211	1%
	Dược tá	-	0%	-	0%	0	0%
	Trung học phổ thông	308	3%	689	5%	769	5%
5	Theo độ tuổi	7,351		12,578		15134	
	Dưới 30 tuổi	3,267	31%	5,774	46%	7733	51,1%
	30-50 tuổi	4,038	38%	6,751	54%	7353	48,6%
	Trên 50 tuổi	47	0%	53	0,4%	48	0,3%
II	Nguồn lực qua đối tác tính đến 31/12	2,658		7,000		5252	

Nguồn lực tham gia vào hoạt động SXKD trong năm được lên kế hoạch từ quý 4 của năm trước và phân bổ theo tháng nhằm chủ động trong công tác tuyển dụng, đảm bảo số lượng – chất lượng nhân sự theo tiêu chuẩn nhân sự đã đặt ra. Thông tin tuyển dụng được đăng tải chính thức trên website của Tổng công ty, kênh tuyển dụng của Tập đoàn Viettel và các trang tuyển dụng lớn. Chúng tôi ứng xử trong công tác tuyển dụng theo nguyên tắc Công khai – minh bạch và bình đẳng Viettel Post hướng đến những quyền lợi cao hơn luật lao động quy định: Cam kết mức thu nhập cao hơn thị trường, nằm trong top đầu của ngành chuyển phát.

ĐÃI NGỘ TÀI CHÍNH:

Đối với CBNV: khoản bổ sung quý/năm; các khoản quà ngày lễ tết của dân tộc và ngày kỷ niệm của Tổng Công ty, Tập đoàn); hỗ trợ cá nhân có hoàn cảnh khó khăn (Cá nhân/cha/mẹ mắc bệnh hiểm nghèo, hiểm muộn....), chúc mừng/thăm hỏi cưới xin, ốm đau....., cá nhân được hỗ trợ mua bảo hiểm kết hợp con người

Đối với gia đình CBCNV: Tri ân gia đình CBCNV vào dịp lễ tết (bằng tiền và hiện vật), tổ chức các buổi gắn kết có sự tham gia của gia đình CBCNV vào dịp cuối năm, thăm hỏi người thân khi ốm đau/mắc bệnh hiểm nghèo....

Đãi ngộ phi tài chính: hướng đến người lao động hạnh phúc

Tôn trọng và ghi nhận ý kiến, ý tưởng sáng tạo

CBNV được truyền thông về lộ trình thăng tiến

Luôn tạo ra tính mới trong công việc

Hỗ trợ và thúc đẩy mối quan hệ đồng nghiệp cởi mở, chân thành

Mục tiêu cuối cùng Viettelpost muốn hướng đến đó chính là **“Người Viettel Post hạnh phúc”**

3. Chương trình đào tạo năm 2020

Người lao động là nguồn tài sản quý giá nhất và yếu tố quan trọng nhất đóng góp vào thành công chung của Tổng Công ty và là nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của Viettel Post. Hàng năm, Viettel Post đều tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBNV, tạo điều kiện tốt nhất để phát triển năng lực và cơ hội thăng tiến.

Với đặc thù và tính chất công việc, những nhân sự cần được đào tạo và truyền thông nhất là những người có ít thời gian để tiếp thu thông tin nhất. Đó chính là những nhân viên bán hàng (Buu tá), trình độ học vấn của họ không cao, thường xuyên di chuyển theo yêu cầu công việc. Chúng tôi đã số hóa 100% quy trình, quy định, tài liệu giảng dạy và thiết kế ra hệ thống thi online - theo kiểu offline. Hệ thống cho phép tất cả các nhân viên thi cùng một thời điểm, xóa bỏ tình trạng thi hộ, kết quả là thực chất của học viên.

Chương trình đào tạo mới đều được xây dựng và tóm tắt ngắn gọn nhằm mục đích truyền tải đến CBNV dễ hiểu, dễ áp dụng vào thực tế. Bài giảng được bộ phận nghiệp vụ chuyên trách hỗ trợ thực hiện.

Giảng viên đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ trực tiếp, đảm bảo các kiến thức nghiệp vụ luôn được xuyên suốt và cập nhật thường xuyên giúp CBNV hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao

hường xuyên cập nhật các bài giảng cảnh báo, rút kinh nghiệm các sự vụ nổi bật đáng chú ý tại Tổng Công ty.

- Ngân sách dành cho đào tạo năm 2020: 3,45 tỷ đồng
- Tổng số giờ đào tạo: Tối thiểu 48 giờ/người/năm
- 100% CBNV được đào tạo với theo các chương trình khác nhau phân theo vị trí công việc

4. Hoạt động xã hội

Tiếp nối hoạt động xã hội năm 2019, năm 2020, Viettel Post tiếp tục thực hiện tốt công tác xã hội trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh thường xuyên phát sinh. Với 1 số chương trình như:

HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG SXKD TRONG MÙA DỊCH VÀ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID 19

Tặng khẩu 1 triệu trang miễn phí với kinh phí: 4 tỷ đồng cho KH đến CH, BC trên toàn quốc

Vận chuyển miễn phí hàng hóa: khẩu trang, nước rửa tay, dung dịch sát khuẩn vào tâm dịch . . Kết quả 15.000 chai nước rửa tay, gần 4.000 khẩu trang được phận chuyển miễn phí; Vận chuyển miễn phí hơn 200 bộ quần áo bảo hộ đến các Ban chỉ đạo phòng chống dịch và hỗ trợ giảm cước phí vận chuyển cho 599 kiện hàng bảo hộ y tế đến tổ chức UNICEF của Liên Hiệp Quốc (từ Hồ Chí Minh ra Hà Nội). Tổng chi phí khoảng 800 triệu đồng

Ban hành các văn bản hướng dẫn về xuất nhập khẩu hàng hóa mùa dịch, phòng tránh dịch bệnh tại đơn vị và chung tay cung cấp thông tin về cơ sở lưu trú trên địa bàn để hưởng ứng lời kêu gọi của bộ Y tế, bộ TTTT, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Tổng chi phí đối với chương trình xã hội: khoảng 4,8 tỷ đồng

VẬN CHUYỂN YÊU THƯƠNG ĐẾN MIỀN TRUNG

Tiếp nhận và chuyển phát miễn phí 160 tấn hàng cứu trợ với 400 chuyến xe kết nối ngày đêm, 9 điểm tiếp nhận chính thức, 530 Bưu cục hỗ trợ tiếp nhận hàng cứu trợ, hơn 15.000 CBNV được huy động trực tiếp thực hiện chương trình. Có khoảng 40.000 mạnh thường quân trong đó có 25.000 khách hàng, 15.000 CBNV khắp 63 tỉnh thành cùng đồng lòng chung sức

Riêng 22.000 CBNV Viettel Post cùng nhau đóng góp hơn 3 tỷ đồng và trao tặng hơn 1.500 suất quà tương đương 450 triệu đồng (chủ yếu là nhu yếu phẩm thiết yếu)

HIẾN MÁU NHÂN ĐẠO "TRAO GIỌT HỒNG - CHUYỂN YÊU THƯƠNG"

hơn 700 CBNV tham gia hiến máu, thu về hơn 600 đơn vị máu giúp đỡ các bệnh nhân hiếm nghèo trong cơn hoạn nạn.

VIETTEL POST ĐANG TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH TỪ THIÊN XÃ HỘI DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN 2020.

Chương trình có khoảng gần 4000 suất quà được trao tặng cho hơn 3000 hộ gia đình khó khăn và 600 bệnh nhân mắc bệnh hiếm nghèo trên toàn quốc.

VII

viettel
post

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2020

Đã kiểm toán

*(Báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ đã được công bố
tại website viettelpost.com.vn)*

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020

đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC:



Đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TRUNG HƯNG

Số: 160321.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(Đã ký)

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

(Đã ký)

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.937.461.402.652	2.857.793.194.843
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	288.064.249.022	347.255.056.744
111	1. Tiền		247.064.249.022	322.255.056.744
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.572.305.737.355	1.276.073.392.749
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.572.305.737.355	1.276.073.392.749
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.352.354.869.800	1.072.975.430.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	821.059.119.808	789.473.353.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.831.968.669	30.945.930.247
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	509.508.330.151	264.510.131.610
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.808.827.282)	(12.145.347.981)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	764.278.454	191.362.791
140	IV. Hàng tồn kho	10	606.030.160.186	47.658.816.989
141	1. Hàng tồn kho		606.030.160.186	47.658.816.989
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.706.386.289	113.830.497.833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	117.195.064.208	113.380.215.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.003.495.745	339.767.089
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	507.826.336	110.515.692
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		450.373.610.104	536.415.172.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.408.212.019	4.233.744.160
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.408.212.019	4.233.744.160
220	II. Tài sản cố định		314.140.867.567	331.516.695.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	279.672.967.679	290.303.601.678
222	- Nguyên giá		542.942.609.400	482.170.644.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.269.641.721)	(191.867.042.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.467.899.888	41.213.093.478
228	- Nguyên giá		47.711.255.318	52.032.427.593
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.243.355.430)	(10.819.334.115)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		62.427.891.713	11.340.452.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	62.427.891.713	11.340.452.629
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	84.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	84.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.396.638.805	105.324.280.595
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	68.396.638.805	105.324.280.595
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.387.835.012.756	3.394.208.367.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.179.237.739.533	2.426.252.952.383
310	I. Nợ ngắn hạn		3.171.940.879.630	2.426.060.637.503
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	368.824.258.608	209.089.557.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.922.404.512	12.071.844.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	52.466.708.599	55.521.869.782
314	4. Phải trả người lao động		499.967.504.492	518.015.058.226
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	145.762.285.576	104.500.539.792
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.332.191.940	14.510.865.411
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	985.230.881.771	681.713.754.143
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.088.321.871.103	814.931.295.569
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.112.773.029	15.705.853.017
330	II. Nợ dài hạn		7.296.859.903	192.314.880
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	152.314.880	192.314.880
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.144.545.023	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.208.597.273.223	967.955.415.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.208.597.273.223	967.955.415.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	596.192.080.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	596.192.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.551.888.493	619.978.431
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		349.608.473.004	344.185.704.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.452.573.175	9.413.174.017
421b	LNST chưa phân phối năm nay		337.155.899.829	334.772.530.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.387.835.012.756	3.394.208.367.383

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	17.234.281.758.916	7.811.590.832.032
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.234.281.758.916	7.811.590.832.032
11	4. Giá vốn hàng bán	23	16.535.690.235.492	7.036.307.687.468
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		698.591.523.425	775.283.144.564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	98.863.320.080	94.139.420.119
22	7. Chi phí tài chính	25	54.192.648.569	49.018.655.311
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		54.005.233.537	48.962.038.828
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	21.510.589.388	48.592.575.704
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	247.965.427.401	285.303.737.990
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		473.786.178.146	486.507.595.678
31	12. Thu nhập khác	28	9.027.112.747	2.748.696.509
32	13. Chi phí khác	29	2.632.304.027	12.162.063.986
40	14. Lợi nhuận khác		6.394.808.720	(9.413.367.477)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		480.180.986.866	477.094.228.201
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	96.873.847.080	96.950.763.136
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>383.307.139.786</u>	<u>380.143.465.065</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		383.307.139.786	380.143.465.065
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.060	4.084

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		480.180.986.866	477.094.228.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		73.768.149.192	56.778.680.327
03	- Các khoản dự phòng		(336.520.699)	10.996.727.881
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		921.527.922	514.696.830
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.587.410.775)	(94.632.098.656)
06	- Chi phí lãi vay		54.005.233.537	48.962.038.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		503.951.966.043	499.714.273.411
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(294.289.586.413)	(211.458.197.247)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(558.371.343.197)	72.429.437.940
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		439.271.081.267	(148.429.711.530)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		33.112.792.634	(39.729.665.239)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.821.949.296)	(48.642.737.267)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(110.026.311.706)	(97.066.853.858)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.657.578.703)	(49.016.044.237)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.830.929.371)	(22.199.498.027)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51.272.182.547)	(203.441.175.104)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.939.888.997	689.161.817
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(481.796.845.015)	(648.590.892.749)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.568.252.615	348.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.735.797.852	74.408.193.836
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(153.825.088.098)	(428.234.712.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.353.807.940
33	2. Tiền thu từ đi vay		10.806.479.509.734	11.710.921.224.221
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(10.525.944.389.177)	(11.295.823.488.987)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.080.292.950)	(61.645.111.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.454.827.607	386.806.431.674

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(59.201.189.862)	(63.627.778.553)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	347.255.056.744	410.883.152.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.382.140	(316.983)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3</u> <u>288.064.249.022</u>	<u>347.255.056.744</u>

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 830.479.260.000 VND, tương đương 83.047.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15.685 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.891 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 14.858 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.283 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa viễn thông dẫn tới Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh 22 và 23), đồng thời dẫn tới hàng hóa tồn kho cuối năm tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 10).

Ngoài ra, Tổng Công ty thực hiện thêm dịch vụ quản lý vận hành hệ thống kênh điểm Viettelpay Pro cho Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội từ tháng 03/2020 dẫn tới số dư phải thu khác và phải trả khác tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 07 và Thuyết minh 19).

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhANH Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.946.510.985	2.697.564.958
Tiền gửi ngân hàng	239.500.519.437	319.557.491.786
Tiền đang chuyển	5.617.218.600	-
Các khoản tương đương tiền (i)	41.000.000.000	25.000.000.000
	<u>288.064.249.022</u>	<u>347.255.056.744</u>

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 19.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.572.305.737.355	-	1.276.073.392.749	-
	1.572.305.737.355	-	1.276.073.392.749	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84.000.000.000	-
	-	-	84.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.180.320.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	358.769.810.188	-	357.215.503.490	-
- Dịch vụ Viễn thông	27.409.645.071	-	23.124.015	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	234.348.071.524	(3.176.207.960)	161.746.973.966	(5.700.157.515)
- Bán hàng Văn phòng phẩm	30.436.489.920	(216.685.684)	39.108.698.775	-
- Dịch vụ kinh doanh sàn Thương mại điện tử (Voso.vn)	32.366.009.791	(4.002.968.652)	3.455.360.679	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	120.733.944.736	-	216.367.584.899	-
- Các dịch vụ khác	16.995.148.578	(100.000.000)	11.556.108.037	(2.915.190.466)
	821.059.119.808	(7.495.862.296)	789.473.353.861	(8.615.347.981)
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan	219.876.215.739	-	301.701.647.064	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	-	-	835.180.250	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam KV Miền Bắc	-	-	1.806.241.974	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	5.155.700.020	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	2.228.204.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	-	-	21.577.470.750	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	3.298.949.835	-	1.394.069.115	-
- Công ty Cổ phần 3B	4.941.263.184	-	-	-
- Công ty Cổ phần RTC Technology	9.977.416.320	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	7.230.435.310	-	5.332.968.158	-
	32.831.968.669	-	30.945.930.247	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	53.441.248.227	-	50.336.464.807	-
- Tạm ứng	7.369.552.699	-	6.127.251.918	-
- Ký cược, ký quỹ	2.343.108.336	-	3.159.422.676	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	170.839.048.057	(782.964.986)	166.886.781.461	-
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	118.190.335.789	-	-	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	59.436.102.317	-	21.972.283.595	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	54.895.528.776	-	-	-
- Nộp trước tiền cho Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.842.176.512	-	-	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	5.208.639.948	-	5.106.108.613	-
- Phải thu Viettel Construction Myanmar Co.,	8.840.300.000	-	1.249.120.000	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	3.234.941.063	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Phải thu khác	2.127.348.427	-	6.142.698.540	-
	509.508.330.151	(4.312.964.986)	264.510.131.610	(3.530.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.408.212.019	-	4.233.744.160	-
	5.408.212.019	-	4.233.744.160	-
c) Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan	5.669.804.278	-	5.106.108.613	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	764.278.454	191.362.791
	764.278.454	191.362.791

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH trà HD	499.716.000	349.801.200	-	-
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	467.172.060
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	1.651.308.795	5.504.362.647	2.710.821.319
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	200.000.000	100.000.000	350.171.148	350.171.148
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Sinh	-	-	369.012.402	247.363.264
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	169.771.791	2.515.905.970	1.257.952.985
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trái cây 247	-	-	7.586.747.520	5.310.723.264
- Các khoản phải thu khách hàng khác	955.368.936	355.266.332	1.190.816.122	559.511.829
Các khoản phải thu khác				
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	444.807.841
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.999.301.339	999.650.669	252.180.967	252.180.967
	15.701.510.774	3.892.683.492	23.746.052.658	11.600.704.677

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.526.538.689	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.525.632.220	-	2.128.181.497	-
- Công cụ, dụng cụ	12.059.284.438	-	18.371.377.071	-
- Hàng hóa	588.918.704.839	-	26.827.342.138	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	331.916.283	-
	606.030.160.186	-	47.658.816.989	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	62.427.891.713	11.246.714.244
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	50.908.985.034	-
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	753.274.579	481.082.144
Xây dựng cơ bản	-	93.738.385
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	-	93.738.385
	62.427.891.713	11.340.452.629

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	41.415.561.166	10.616.866.427	52.032.427.593
- Mua trong năm	-	3.875.872.515	3.875.872.515
- Thanh lý, nhượng bán	(6.889.315.185)	(1.307.496.515)	(8.196.811.700)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(233.090)	(233.090)
Số dư cuối năm	34.526.245.981	13.185.009.337	47.711.255.318
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.167.443.061	6.651.891.054	10.819.334.115
- Khấu hao trong năm	611.963.561	1.812.290.844	2.424.254.405
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(233.090)	(233.090)
Số dư cuối năm	4.779.406.622	8.463.948.808	13.243.355.430
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.248.118.105	3.964.975.373	41.213.093.478
Tại ngày cuối năm	29.746.839.359	4.721.060.529	34.467.899.888

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.231.100.185 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm:
- + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m², nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
- + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	85.506.734.127	81.154.239.150
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.057.818.257	1.343.065.562
- Chi phí cải tạo sửa chữa	7.078.565.841	5.962.227.757
- Chi phí bảo hiểm	4.143.280.372	3.842.066.428
- Chi phí thuê Cloud Server	14.180.290.057	8.894.760.600
- Chi phí mua đồng phục MyGo	-	10.813.292.536
- Các khoản khác	2.228.375.554	1.370.563.019
	117.195.064.208	113.380.215.052
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.816.162.656	79.568.457.230
- Chi phí cải tạo sửa chữa	17.199.112.891	24.359.108.778
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.381.363.258	1.396.714.587
	68.396.638.805	105.324.280.595

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	378.157.293	378.157.293
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	25.778.500.020	25.778.500.020	-	-
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	24.811.385.606	24.811.385.606	33.838.084.110	33.838.084.110
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	22.308.000.000	22.308.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	2.934.963.187	2.934.963.187	6.505.526.555	6.505.526.555

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	2.986.774.667	2.986.774.667	9.332.154.087	9.332.154.087
- Công ty cổ phần dịch vụ TM & Đầu tư Long Biên	50.393.400.000	50.393.400.000	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	21.135.290.000	21.135.290.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	218.475.945.128	218.475.945.128	159.035.635.447	159.035.635.447
	368.824.258.608	368.824.258.608	209.089.557.492	209.089.557.492
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	4.782.567.621	4.782.567.621	2.256.914.293	2.256.914.293

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.012.445.953	829.161.712
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	91.497.009.254	65.987.961.188
- Chi phí vận hành kênh cửa hàng, điểm bán	5.238.507.204	7.032.628.132
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	-	2.251.394.957
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	1.788.124.619	1.804.453.793
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	1.351.430.500
- Chi phí khám sức khỏe	9.367.773.397	5.651.776.867
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	3.165.156.383	2.039.200.905
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	25.365.400.290	11.760.957.080
- Chi phí phải trả khác	8.327.868.476	5.791.574.658
	145.762.285.576	104.500.539.792

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.151.035.042	24.901.029.276
- Bảo hiểm xã hội	19.628.730.114	36.719.192.694
- Bảo hiểm y tế	4.367.320.421	10.687.141.120
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.525.115.388	4.211.389.390

19 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp theo)		
- Phải trả tạm ứng	23.889.455.916	16.148.867.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	549.580.000	604.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.183.488.133	834.969.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	2.087.687.328	1.718.790.924
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	23.817.245.901	24.961.477.359
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	353.916.235.282	477.944.903.473
- Phải trả CBCNV tiền quà tết, khen thưởng	15.188.883.814	66.640.313.242
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	513.690.137.845	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.235.966.587	16.341.100.132
	985.230.881.771	681.713.754.143
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	152.314.880	192.314.880
	152.314.880	192.314.880
c) Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	527.246.765.541	3.877.183.938

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,8	398.328.940.000	66,81
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,2	197.863.140.000	33,19
	830.479.260.000	100,0	596.192.080.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	596.192.080.000	413.766.490.000
- Vốn góp tăng trong năm	234.287.180.000	182.425.590.000
- Vốn góp cuối năm	830.479.260.000	596.192.080.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	834.969.083	415.107.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	323.715.992.000	233.358.203.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	323.715.992.000	233.358.203.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	88.080.292.950	61.645.111.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	88.080.292.950	61.645.111.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	234.287.180.000	171.293.230.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	234.287.180.000	171.293.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.183.488.133	834.969.083

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đô la Mỹ	USD	325.545,22	202.493,00
- Riel Campuchia	KRH	12.758.680,00	12.798.697,00
- Kyat Myanmar	MMK	219.118.317,00	118.029.384,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.617.025.719.188	1.633.505.021.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.617.256.039.728	6.178.085.810.273
	<u>17.234.281.758.916</u>	<u>7.811.590.832.032</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>1.791.301.698.716</u>	<u>1.532.951.043.014</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.595.192.732.809	1.614.751.210.717
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.940.497.502.683	5.421.556.476.751
	<u>16.535.690.235.492</u>	<u>7.036.307.687.468</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.844.333.478	93.942.936.839
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.762.978	12.359.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	11.223.624	6.116.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	178.007.449
	98.863.320.080	94.139.420.119

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.005.233.537	48.962.038.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.573.548	12.696.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	841.484	31.804.404
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	12.115.372
	54.192.648.569	49.018.655.311

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	172.399.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.497.955	20.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.834.930.897	30.548.732.303
Chi phí khác bằng tiền	5.427.160.536	17.851.444.401
	21.510.589.388	48.592.575.704

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.285.285.565	2.722.725.974
Chi phí nhân công	168.429.097.842	171.662.554.923
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.531.280.684	2.926.200.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.548.278.394	5.396.509.934
Thuế, phí, và lệ phí	2.416.234.281	3.475.706.742
Chi phí dự phòng	2.984.254.863	10.996.727.881
Hoàn nhập dự phòng	(3.320.775.562)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.901.783.039	44.380.146.253
Chi phí khác bằng tiền	30.189.988.295	43.743.165.723
	247.965.427.401	285.303.737.990

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.800.866.633	689.161.817
Tiền phạt thu được	444.582.078	706.116.804
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	512.226.917	993.886.662
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	915.984.773	-
Thu nhập khác	1.353.452.346	359.531.226
	9.027.112.747	2.748.696.509

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	57.789.336	-
Các khoản đền bù khách hàng	981.106.223	2.928.806.601
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	948.065.087	6.341.378.591
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	310.826.934	2.653.638.733
Chi phí khác	334.516.447	238.240.061
	2.632.304.027	12.162.063.986

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	65.498.675.596	77.179.077.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	31.375.171.484	19.771.685.552
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	28.918.570.225	15.967.996.781
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	127.438.795	404.548.737
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	325.995.780	831.304.316
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	187.645.440	530.573.897
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	1.815.521.244	2.037.261.821
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	96.873.847.080	96.950.763.136

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	383.307.139.786	380.143.465.065
Các khoản điều chỉnh:	(46.151.239.957)	(45.370.934.239)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(46.151.239.957)	(45.370.934.239)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	337.155.899.829	334.772.530.826
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	83.047.926	81.974.340
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.060	4.084

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.776.249.069	245.099.330.747
Chi phí nhân công	2.912.266.575.342	2.852.305.988.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.768.149.192	56.778.680.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.477.052.972	1.960.692.686.206
Chi phí khác bằng tiền	634.685.492.897	640.576.104.553
	<u>6.209.973.519.472</u>	<u>5.755.452.790.445</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.064.249.022	-	347.255.056.744	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.335.975.661.978	(11.808.827.282)	1.058.217.229.631	(12.145.347.981)
Các khoản cho vay	1.572.305.737.355	-	1.360.073.392.749	-
	<u>3.196.345.648.355</u>	<u>(11.808.827.282)</u>	<u>2.765.545.679.124</u>	<u>(12.145.347.981)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.095.466.416.126	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác			1.354.207.455.259	890.995.626.515
Chi phí phải trả			145.762.285.576	104.500.539.792
			<u>2.595.436.156.961</u>	<u>1.810.427.461.876</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.064.249.022	-	288.064.249.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.318.758.622.677	5.408.212.019	1.324.166.834.696
Các khoản cho vay	1.572.305.737.355	-	1.572.305.737.355
	<u>3.179.128.609.054</u>	<u>5.408.212.019</u>	<u>3.184.536.821.073</u>
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	347.255.056.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.041.838.137.490	4.233.744.160	1.046.071.881.650
Các khoản cho vay	1.276.073.392.749	84.000.000.000	1.360.073.392.749
	<u>2.665.166.586.983</u>	<u>88.233.744.160</u>	<u>2.753.400.331.143</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay và nợ	1.088.321.871.103	7.144.545.023	1.095.466.416.126
Phải trả người bán, phải trả khác	1.354.055.140.379	152.314.880	1.354.207.455.259
Chi phí phải trả	145.762.285.576	-	145.762.285.576
	<u>2.588.139.297.058</u>	<u>7.296.859.903</u>	<u>2.595.436.156.961</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	890.803.311.635	192.314.880	890.995.626.515
Chi phí phải trả	104.500.539.792	-	104.500.539.792
	<u>1.810.235.146.996</u>	<u>192.314.880</u>	<u>1.810.427.461.876</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.617.025.719.188	6.617.256.039.728	17.234.281.758.916
Giá vốn hàng bán	10.595.192.732.809	5.940.497.502.683	16.535.690.235.492
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>21.832.986.379</u>	<u>676.758.537.046</u>	<u>698.591.523.425</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			115.502.270.952
Tài sản bộ phận trực tiếp	651.504.518.866	1.248.913.361.252	1.900.417.880.118
Tài sản không phân bổ			2.487.417.132.638
Tổng tài sản	<u>651.504.518.866</u>	<u>1.248.913.361.252</u>	<u>4.387.835.012.756</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	38.759.114.021	378.345.224.523	417.104.338.544
Nợ phải trả không phân bổ			2.762.133.400.989
Tổng tài sản	<u>38.759.114.021</u>	<u>378.345.224.523</u>	<u>3.179.237.739.533</u>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.791.301.698.716	1.532.951.043.014
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	7.663.748.478	1.961.627.153
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.404.337.107.904	1.353.625.573.047
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	79.332.484.366	63.961.263.377
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	13.006.072.680	27.288.411.621
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.993.433.384	1.459.187.496
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	403.175.185
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.622.707.288	921.204.061
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	589.402.834	681.471.177
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	644.255	10.068.275
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	39.562.179	97.714.815
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	347.630.647	184.871.982
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.119.190	5.833.300
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.696.106.822	1.752.801.801
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	115.589.144.008	670.728.416
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	20.054.206.230	2.609.870.636
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	27.576.750.357	30.915.482.445
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.971.498.293	7.508.625.403
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	913.074.011	1.399.319.025
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	2.020.419.058	1.553.003.820
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	4.433.488.772	1.768.258.094
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.143.963.683	841.026.197
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	337.117.888	393.236.404

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	630.477.852	53.652.428
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.445.778.029
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	96.771.349.101	31.438.858.828
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ	220.189.436	-
		9.191.732.718.822	108.082.154.421
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	9.151.039.288.858	101.564.360.648
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.508.232.808	-
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	7.100.146.944	2.477.858.124
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	706.674.604	171.794.275
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	28.330.683.527	2.809.090.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.047.692.082	1.021.550.465
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	37.500.909
		257.734.773.281	250.765.371.966
Chi trả hộ			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	257.734.773.281	250.765.371.966
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	121.182.205
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	110.005.887.633	257.610.965.421
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	32.225.013.390	35.277.917.882
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	57.027.300	11.351.340
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	11.112.000
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	86.191.914	157.508.621
- Công ty quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	623.112.202	573.566.400

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.585.000	-
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	73.300.006	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	233.149.696	380.306.005
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	37.281.658.326	636.564.081
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	13.896.724.843	514.260.329
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	10.993.932	397.111.615
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.768.168.960	2.216.987.928
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.120.741.699	2.620.419.055
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.563.912	17.821.798
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	171.068.792	454.070.919
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	-	74.708.000
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	-	625.793.465
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	22.298.028.134	
Phải thu ngắn hạn khác		5.669.804.278	5.106.108.613
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.210.520.948	5.106.108.613
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	129.747.053	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	329.536.277	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		4.782.567.621	2.256.914.293
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.024.434.000	378.157.293
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	131.864.750	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	2.710.702.225	1.878.757.000
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	915.566.646	-
Phải trả khác ngắn hạn		527.246.765.541	3.877.183.938
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.310.729.155	3.704.772.411
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.084.898.541	-

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác ngắn hạn (tiếp theo)			
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	513.690.137.845	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A(Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ	-	11.411.527

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	70.000.000	-
- Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	50.000.000	120.000.000
- Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc	2.804.544.361	3.467.193.079
- Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	1.531.881.107	2.177.726.903
- Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Bà Đinh Như Tuyền	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	63.000.000	84.000.000
- Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	106.724.714	870.801.192
- Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	1.485.690.972	1.744.827.369
- Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	1.073.868.343	1.105.382.755
- Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)	1.188.028.217	1.452.991.885
- Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)	1.164.824.759	772.238.249

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.131.695.239	52.664.745.997	406.635.243.101	5.774.917.696	964.042.379	482.170.644.412
Số tăng trong năm	349.000.000	4.948.276.671	55.006.958.721	492.354.794	30.000.000	60.826.590.186
- Mua trong năm	349.000.000	4.752.593.947	55.006.958.721	400.406.685	30.000.000	60.538.959.353
- Tặng do CLTG chuyển đổi	-	195.682.724	-	91.948.109	-	287.630.833
BCTC						
Số giảm trong năm	(4.840.808)	(45.504.400)	(4.049.540)	(230.450)	-	(54.625.198)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.409.800)	-	-	-	(45.409.800)
- Giảm do CLTG chuyển đổi	(4.840.808)	(94.600)	(4.049.540)	(230.450)	-	(9.215.398)
Số dư cuối năm	16.475.854.431	57.567.518.268	461.638.152.282	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.328.231.666	9.346.428.292	170.294.328.514	3.189.082.001	708.972.261	191.867.042.734
Số tăng trong năm	1.152.180.921	6.603.057.616	61.897.460.078	1.694.688.262	117.550.346	71.464.937.223
- Khấu hao trong năm	1.152.180.921	6.603.057.616	61.897.460.078	1.632.808.536	75.316.072	71.360.823.223
- Tặng do CLTG chuyển đổi	-	-	-	61.879.726	-	61.879.726
BCTC						
- Hao mòn quỹ phúc lợi	-	-	-	-	42.234.274	42.234.274
Số giảm trong năm	(1.259.603)	(59.027.357)	(1.820.826)	(230.450)	-	(62.338.236)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.409.800)	-	-	-	(45.409.800)
- Giảm do CLTG chuyển đổi	(1.259.603)	(13.617.557)	(1.820.826)	(230.450)	-	(16.928.436)
Số dư cuối năm	9.479.152.984	15.890.458.551	232.189.967.766	4.883.539.813	826.522.607	263.269.641.721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.803.463.573	43.318.317.705	236.340.914.587	2.585.835.695	255.070.118	290.303.601.678
Tại ngày cuối năm	6.996.701.447	41.677.059.717	229.448.184.516	1.383.502.227	167.519.772	279.672.967.679

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.084.611.086 VND

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	814.931.295.569	814.931.295.569	10.795.762.707.544	10.525.944.389.177	1.084.749.613.936	1.084.749.613.936
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	189.881.097.394	189.881.097.394	4.735.902.762.120	4.603.131.459.696	322.652.399.818	322.652.399.818
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (3)	300.265.057.849	300.265.057.849	1.493.444.234.243	1.554.836.015.092	238.873.277.000	238.873.277.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	278.785.140.326	278.785.140.326	3.874.836.610.498	3.775.727.251.146	377.894.499.678	377.894.499.678
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (5)	46.000.000.000	46.000.000.000	691.268.668.183	592.249.663.243	145.019.004.940	145.019.004.940
-G.I. Services (Cambodia) Co.,Ltd(6)	-	-	310.432.500	-	310.432.500	310.432.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	3.572.257.167	-	3.572.257.167	3.572.257.167
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (1)	-	-	3.572.257.167	-	3.572.257.167	3.572.257.167
	814.931.295.569	814.931.295.569	10.799.334.964.711	10.525.944.389.177	1.088.321.871.103	1.088.321.871.103
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	10.716.802.190	-	10.716.802.190	10.716.802.190
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (1)	-	-	10.716.802.190	-	10.716.802.190	10.716.802.190
	-	-	10.716.802.190	-	10.716.802.190	10.716.802.190
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(3.572.257.167)	-	(3.572.257.167)	(3.572.257.167)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			7.144.545.023	7.144.545.023

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng số 53796.20.051.1066161.TD ngày 11/12/2020: mục đích để thanh toán các khoản chi phí đầu tư thiết bị phụ trợ trung tâm vận hành khai thác Miền Bắc và Miền Nam, lãi suất vay 7,2%/năm, thời hạn cho vay tối đa 36 tháng, phương thức cho vay từng lần, gốc và lãi trả hàng tháng, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 10.716.802.190 VND.

(2) Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1578490/HĐTD ngày 15/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/1578490/HĐTD/PL01 ngày 21/09/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch: tổng giá trị hạn mức thấu chi là 500.000.000.000 VND; thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/07/2021; mục đích vay thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty; lãi suất vay là 5,3%/ năm với lãi suất trong hạn và được Ngân hàng thông báo điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với giá trị là 270.320.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 322.652.399.818 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 41435.20.051.48800.TD ngày 18/09/2020 và hợp đồng cấp tín dụng số 49854.20.051.48800.TD ngày 29/08/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ: tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 320.000.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty; lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên; thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với tổng giá trị là 324.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 238.873.277.000 VND.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/1578490/HĐTC ngày 27/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Tổng giá trị hạn mức thấu chi là 380.000.000.000 VND; mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty; lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 380.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 377.894.499.678 VND.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/VCBBĐ-VIETTEL ngày 30/09/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình: giá trị hạn mức cho vay tối đa là 500.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là mỗi khoản cho vay tối đa là 4 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 225.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 145.019.004.940 VND.

(6) Hợp đồng vay số 09/2020/GIS-MYGO ngày 21/09/2020 giữa Công ty và G.I. Services (Cambodia) Co.,Ltd: thời hạn vay là 40 ngày, hạn mức vay là 390.915.000 VND (tương đương 17,000.00 USD), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hình thức bảo đảm của hợp đồng là ô tô highlander biển số 2AZ - 6719 với nguyên giá là 559.100.430 VND (tương đương 24,314.00 USD). Số dư tại ngày 31/12/2020 là 310.432.500 VND (tương đương 13,500.00 USD).

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm			31/12/2020	
	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	23.663.867.347	374.210.295.493	378.662.645.474	15.287.573	59.222.009	19.286.026.948
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.555.382.042	96.873.847.080	110.026.311.706	35.666.330	305.826.629	15.744.410.375
- Thuế Thu nhập cá nhân	110.515.692	2.699.389.843	93.191.054.434	79.427.168.143	113.606.549	142.777.698	16.609.144.689
- Các loại thuế khác	-	603.230.550	12.970.317.038	12.765.693.618	(163.491)	-	807.690.479
- Các khoản phí, lệ phí và	-	-	44.305.036	24.868.928	-	-	19.436.108
	110.515.692	55.521.869.782	577.289.819.081	580.906.687.869	164.396.961	507.826.336	52.466.708.599

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	413.766.490.000	(184.000.000)	130.969.355	4.920.203.786	260.337.669.766	678.971.332.907
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	171.293.230.000	-	-	-	(171.293.230.000)	-
Tăng vốn trong năm trước	11.132.360.000	22.221.447.940	-	-	-	33.353.807.940
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	380.143.465.065	380.143.465.065
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	489.009.076	-	-	489.009.076
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.370.934.239)	(45.370.934.239)
Số dư cuối năm trước	596.192.080.000	22.037.447.940	619.978.431	4.920.203.786	344.185.704.843	967.955.415.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	234.287.180.000	-	-	-	(234.287.180.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	383.307.139.786	383.307.139.786
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	931.910.062	-	744.682.706	1.676.592.768
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(46.151.239.957)	(46.151.239.957)
Số dư cuối năm nay	830.479.260.000	22.037.447.940	1.551.888.493	4.920.203.786	349.608.473.004	1.208.597.273.223

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2019 với tỷ lệ 1000:393 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 393 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) bị hủy bỏ.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 234.287.180.000 VND, tương ứng với 23.428.718 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ bảy số 30/2015/GCNCP-VSD-7 ngày 14/09/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 25/09/2020.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(ii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết 82/NQ-HĐQT ngày 29/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND	<u>BCTC năm trước</u> VND	<u>BCTC năm nay</u> VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để phân phối lợi nhuận:		143.561.568.613	45.370.934.239	98.190.634.374
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,00	52.932.756.613	45.370.934.239	7.561.822.374
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, BKS và Thành viên HĐQT chuyên trách	0,30	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	15,00	89.428.812.000	-	89.428.812.000

(iii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế năm nay.